

PHỤ LỤC I
ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ÁP DỤNG CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
THUỘC VÙNG II, TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Quyết định số: 10../2020/QĐ-UBND ngày 01/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

I. Đơn giá sản phẩm đo đặc lập bản đồ địa chính

1. Đơn giá sản phẩm xây dựng lưới địa chính

Đơn vị tính: Đồng

Sst	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	5	6	7	8	9	10=5+.+.9	11	12=10+11
I	Phản đơn giá chi tiết cho từng nội dung công việc									
1	Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông									
1.1	Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông									
1.1.1	Khó khăn 1	Điểm	1.420.284	444.690	4.434	233.539	41.018	2.143.965	428.793	2.572.758
1.1.2	Khó khăn 2	Điểm	1.887.226	592.920	5.542	233.539	52.412	2.771.639	554.328	3.325.967
1.1.3	Khó khăn 3	Điểm	2.441.720	741.150	7.389	233.539	61.527	3.485.325	697.065	4.182.390
1.1.4	Khó khăn 4	Điểm	3.229.686	964.410	9.606	233.539	77.479	4.514.720	902.944	5.417.664
1.1.5	Khó khăn 5	Điểm	4.095.475	1.260.870	12.192	233.539	82.036	5.684.112	1.136.822	6.820.934
1.2	Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông trên hệ phố (có xây hố, nắp đầy)									
1.2.1	Khó khăn 1	Điểm	1.704.341	533.628	5.321	233.539	41.018	2.517.847	503.569	3.021.416
1.2.2	Khó khăn 2	Điểm	2.264.671	711.504	6.650	233.539	52.412	3.268.776	653.755	3.922.531
1.2.3	Khó khăn 3	Điểm	2.930.064	889.380	8.867	233.539	61.527	4.123.377	824.675	4.948.052

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	5	6	7	8	9	10=5+...+9	11	12=10+11
1.2.4	Khó khăn 4	Điểm	3.875.623	1.157.292	11.527	233.539	77.479	5.355.460	1.071.092	6.426.552
1.2.5	Khó khăn 5	Điểm	4.914.570	1.513.044	14.630	233.539	82.036	6.757.819	1.351.564	8.109.383
2	Xây tường vữa									
2.1	Khó khăn 1	Điểm	1.217.728	878.400	3.083	500.260	51.273	2.650.744	530.149	3.180.893
2.2	Khó khăn 2	Điểm	1.316.951	1.152.900	4.031	500.260	51.273	3.025.415	605.083	3.630.498
2.3	Khó khăn 3	Điểm	1.461.274	1.537.200	4.743	500.260	62.667	3.566.144	713.229	4.279.373
2.4	Khó khăn 4	Điểm	1.704.820	2.635.200	6.166	500.260	74.061	4.920.507	984.101	5.904.608
2.5	Khó khăn 5	Điểm	1.948.365	3.074.400	7.826	500.260	82.606	5.613.457	1.122.691	6.736.148
3	Tiếp điểm									
3.1	Có tường vữa									
3.1.1	Khó khăn 1	Điểm	262.655	65.880	453	131.732	41.018	501.738	100.348	602.086
3.1.2	Khó khăn 2	Điểm	330.751	65.880	593	131.732	52.412	581.368	116.274	697.642
3.1.3	Khó khăn 3	Điểm	398.847	98.820	697	131.732	61.527	691.623	138.325	829.948
3.1.4	Khó khăn 4	Điểm	496.126	124.440	871	131.732	77.479	830.648	166.130	996.778
3.1.5	Khó khăn 5	Điểm	661.502	124.440	1.150	131.732	82.036	1.000.860	200.172	1.201.032
3.2	Không có tường vữa									
3.2.1	Khó khăn 1	Điểm	328.319	82.350	302	131.732	41.018	583.721	116.744	700.465
3.2.2	Khó khăn 2	Điểm	413.439	82.350	395	131.732	52.412	680.328	136.066	816.394
3.2.3	Khó khăn 3	Điểm	498.559	123.525	465	131.732	61.527	815.808	163.162	978.970
3.2.4	Khó khăn 4	Điểm	620.158	155.550	581	131.732	77.479	985.500	197.100	1.182.600
3.2.5	Khó khăn 5	Điểm	826.878	155.550	767	131.732	82.036	1.196.963	239.393	1.436.356

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	5	6	7	8	9	10=5+.+9	11	12=10+11
4	Do ngành									
4.1	Khó khăn 1	Điểm	839.452	82.350	4.068	18.370	16.564	960.804	192.161	1.152.965
4.2	Khó khăn 2	Điểm	1.014.860	115.290	5.320	18.370	30.518	1.184.358	236.872	1.421.230
4.3	Khó khăn 3	Điểm	1.227.856	230.580	6.259	18.370	37.609	1.520.674	304.135	1.824.809
4.4	Khó khăn 4	Điểm	1.528.555	411.750	7.823	18.370	46.118	2.012.616	402.523	2.415.139
4.5	Khó khăn 5	Điểm	2.380.537	512.400	10.327	18.370	72.118	2.993.752	598.750	3.592.502
5	Tính toán	Điểm	361.380		499	68.418	1.200	431.497	64.725	496.222
6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Điểm	225.525					225.525	45.105	270.630
II	Phân chi tiết đơn giá theo ngoại nghiệp và nội nghiệp									
1	Ngoại nghiệp									
1.1	Khó khăn 1	Điểm	3.965.644	1.471.320	12.038	883.901	149.873	6.482.776	1.296.555	7.779.331
1.2	Khó khăn 2	Điểm	4.775.313	1.926.990	15.486	883.901	186.615	7.788.305	1.557.661	9.345.966
1.3	Khó khăn 3	Điểm	5.755.222	2.607.750	19.088	883.901	223.330	9.489.291	1.897.858	11.387.149
1.4	Khó khăn 4	Điểm	7.184.712	4.135.800	24.466	883.901	275.137	12.504.016	2.500.803	15.004.819
1.5	Khó khăn 5	Điểm	9.311.404	4.972.110	31.495	883.901	318.796	15.517.706	3.103.541	18.621.247
2	Nội nghiệp									
2.1	Khó khăn 1-5	Điểm	361.380		499	68.418	1.200	431.497	64.725	496.222
III	Phân tổng hợp đơn giá									
1	Khó khăn 1	Điểm	4.327.024	1.471.320	12.537	952.319	151.073	6.914.273	1.361.280	8.275.553
2	Khó khăn 2	Điểm	5.136.693	1.926.990	15.985	952.319	187.815	8.219.802	1.622.386	9.842.188

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	5	6	7	8	9	10=5+...+9	11	12=10+11
3	Khó khăn 3	Điểm	6.116.602	2.607.750	19.587	952.319	224.530	9.920.788	1.962.583	11.883.371
4	Khó khăn 4	Điểm	7.546.092	4.135.800	24.965	952.319	276.337	12.935.513	2.565.528	15.501.041
5	Khó khăn 5	Điểm	9.672.784	4.972.110	31.994	952.319	319.996	15.949.203	3.168.266	19.117.469

2. Đơn giá sản phẩm do đặc thành lập bản đồ địa chính

[illegible]

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+.+9	11	12=10+11
2.1	Khó khăn 1	Ha		2.411.105	256.127	7.840	112.700	75.641	2.863.413	641.705	3.505.118
2.1.1	Ngoại nghiệp	Ha	1	1.777.947	256.127	5.813	28.087	53.954	2.121.928	530.482	2.652.410
2.1.2	Nội nghiệp	Ha	1	633.158		2.027	84.613	21.687	741.485	111.223	852.708
2.2	Khó khăn 2	Ha		2.740.830	304.219	9.315	112.700	32.583	3.199.647	722.576	3.922.223
2.2.1	Ngoại nghiệp	Ha	2	2.062.373	304.219	7.007	28.087	24.602	2.426.288	606.572	3.032.860
2.2.2	Nội nghiệp	Ha	2	678.457		2.308	84.613	7.981	773.359	116.004	889.363
2.3	Khó khăn 3	Ha		3.312.528	418.265	10.903	112.700	11.492	3.865.888	883.918	4.749.806
2.3.1	Ngoại nghiệp	Ha	3	2.577.390	418.265	8.244	28.087	8.360	3.040.346	760.087	3.800.433
2.3.2	Nội nghiệp	Ha	3	735.138		2.659	84.613	3.132	825.542	123.831	949.373
2.4	Khó khăn 4	Ha		4.259.932	667.657	13.401	112.700	4.261	5.057.951	1.175.068	6.233.019
2.4.1	Ngoại nghiệp	Ha	4	3.454.001	667.657	10.304	28.087	3.706	4.163.755	1.040.939	5.204.694
2.4.2	Nội nghiệp	Ha	4	805.931		3.097	84.613	555	894.196	134.129	1.028.325
2.5	Khó khăn 5	Ha		5.149.176	856.806	16.501	112.700	1.910	6.137.093	1.435.977	7.573.070
2.5.1	Ngoại nghiệp	Ha	5	4.254.696	856.806	12.860	28.087	1.684	5.154.133	1.288.533	6.442.666
2.5.2	Nội nghiệp	Ha	5	894.480		3.641	84.613	226	982.960	147.444	1.130.404
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000										
3.1	Khó khăn 1	Ha		1.035.127	110.404	3.759	41.210	75.641	1.266.141	284.366	1.550.507
3.1.1	Ngoại nghiệp	Ha	1	767.062	110.404	2.599	10.433	53.954	944.452	236.113	1.180.565
3.1.2	Nội nghiệp	Ha	1	268.065		1.160	30.777	21.687	321.689	48.253	369.942
3.2	Khó khăn 2	Ha		1.172.986	130.424	4.446	41.210	43.398	1.392.464	315.135	1.707.599
3.2.1	Ngoại nghiệp	Ha	2	884.377	130.424	3.156	10.433	34.256	1.062.646	265.662	1.328.308

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+...+9	11	12=10+11
3.2.2	Nội nghiệp	Hà	2	288.609		1.290	30.777	9.142	329.818	49.473	379.291
3.3	Khó khăn 3	Hà		1.349.686	161.626	5.180	41.210	15.357	1.573.059	358.338	1.931.397
3.3.1	Ngoại nghiệp	Hà	3	1.036.379	161.626	3.713	10.433	11.635	1.223.786	305.947	1.529.733
3.3.2	Nội nghiệp	Hà	3	313.307		1.467	30.777	3.722	349.273	52.391	401.664
3.4	Khó khăn 4	Hà		1.601.931	231.257	6.094	41.210	5.518	1.886.010	439.839	2.325.849
3.4.1	Ngoại nghiệp	Hà	4	1.318.045	231.257	4.827	10.433	4.815	1.569.377	392.344	1.961.721
3.4.2	Nội nghiệp	Hà	4	283.886		1.267	30.777	703	316.633	47.495	364.128
3.5	Khó khăn 5	Hà		2.010.445	311.411	7.779	41.210	2.462	2.373.307	558.716	2.932.023
3.5.1	Ngoại nghiệp	Hà	5	1.696.853	311.411	6.312	10.433	2.188	2.027.197	506.799	2.533.996
3.5.2	Nội nghiệp	Hà	5	313.592		1.467	30.777	274	346.110	51.917	398.027
4	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000										
4.1	Khó khăn 1	Hà		331.264	37.302	1.262	7.685	142.653	520.166	123.084	643.250
4.1.1	Ngoại nghiệp	Hà	1	295.112	37.302	1.067	1.802	115.314	450.597	112.649	563.246
4.1.2	Nội nghiệp	Hà	1	36.152		195	5.883	27.339	69.569	10.435	80.004
4.2	Khó khăn 2	Hà		379.428	36.694	1.499	7.685	53.731	479.037	114.035	593.072
4.2.1	Ngoại nghiệp	Hà	2	338.350	36.694	1.275	1.802	43.666	421.787	105.447	527.234
4.2.2	Nội nghiệp	Hà	2	41.078		224	5.883	10.065	57.250	8.588	65.838
4.3	Khó khăn 3	Hà		437.936	52.495	1.657	7.685	18.833	518.606	123.931	642.537
4.3.1	Ngoại nghiệp	Hà	3	390.212	52.495	1.394	1.802	15.501	461.404	115.351	576.755
4.3.2	Nội nghiệp	Hà	3	47.724		263	5.883	3.332	57.202	8.580	65.782
4.4	Khó khăn 4	Hà		509.187	62.438	1.857	7.685	6.003	587.170	140.421	727.591

Sst	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+...+9	11	12=10+11
4.4.1	Ngoại nghiệp	Ha	4	452.491	62.438	1.541	1.802	5.184	523.456	130.864	654.320
4.4.2	Nội nghiệp	Ha	4	56.696		316	5.883	819	63.714	9.557	73.271
5	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000										
5.1	Khó khăn 1	Ha		152.291	19.104	557	2.087	173.638	347.677	82.660	430.337
5.1.1	Ngoại nghiệp	Ha	1.	141.003	19.104	483	614	143.874	305.078	76.270	381.348
5.1.2	Nội nghiệp	Ha	1	11.288		74	1.473	29.764	42.599	6.390	48.989
5.2	Khó khăn 2	Ha		174.920	19.257	659	2.087	66.517	263.440	63.294	326.734
5.2.1	Ngoại nghiệp	Ha	2	162.030	19.257	577	614	55.296	237.774	59.444	297.218
5.2.2	Nội nghiệp	Ha	2	12.890		82	1.473	11.221	25.666	3.850	29.516
5.3	Khó khăn 3	Ha		202.316	26.956	725	2.087	24.795	256.879	62.185	319.064
5.3.1	Ngoại nghiệp	Ha	3	187.265	26.956	631	614	21.066	236.532	59.133	295.665
5.3.2	Nội nghiệp	Ha	3	15.051		94	1.473	3.729	20.347	3.052	23.399
5.4	Khó khăn 4	Ha		235.510	32.095	816	2.087	0	270.508	65.672	336.180
5.4.1	Ngoại nghiệp	Ha	4	217.544	32.095	698	614	0	250.951	62.738	313.689
5.4.2	Nội nghiệp	Ha	4	17.966		118	1.473	0	19.557	2.934	22.491
II	Đo đạc lập bản đồ địa chính có đồ vẽ địa hình										
1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500				-						
1.1	Khó khăn 1	Ha		7.572.292	1.045.150	17.461	306.670	83.205	9.024.778	2.086.568	11.111.346
1.1.1	Ngoại nghiệp	Ha	1	6.121.001	1.045.150	12.333	90.679	59.349	7.328.512	1.832.128	9.160.640
1.1.2	Nội nghiệp	Ha	1	1.451.291		5.128	215.991	23.856	1.696.266	254.440	1.950.706

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+...+9	11	12=10+11
1.2	Khó khăn 2	Ha		8.672.027	1.258.688	21.337	306.670	35.841	10.294.563	2.395.238	12.689.801
1.2.1	Ngoại nghiệp	Ha	2	7.118.575	1.258.688	15.527	90.679	27.062	8.510.531	2.127.633	10.638.164
1.2.2	Nội nghiệp	Ha	2	1.553.452		5.810	215.991	8.779	1.784.032	267.605	2.051.637
1.3	Khó khăn 3	Ha		9.986.602	1.515.386	27.048	306.670	12.641	11.848.347	2.773.933	14.622.280
1.3.1	Ngoại nghiệp	Ha	3	8.330.989	1.515.386	20.556	90.679	9.196	9.966.806	2.491.702	12.458.508
1.3.2	Nội nghiệp	Ha	3	1.655.613		6.492	215.991	3.445	1.881.541	282.231	2.163.772
1.4	Khó khăn 4	Ha		11.584.624	1.827.159	33.793	306.670	4.688	13.756.934	2.254.838	16.011.772
1.4.1	Ngoại nghiệp	Ha	4	9.792.795	1.827.159	7.402	215.991	611	11.843.958	1.776.594	13.620.552
1.4.2	Nội nghiệp	Ha	4	1.791.829		26.391	90.679	4.077	1.912.976	478.244	2.391.220
1.5	Khó khăn 5	Ha		13.487.125	2.195.298	42.602	306.670	2.101	16.033.796	3.790.563	19.824.359
1.5.1	Ngoại nghiệp	Ha	5	11.533.041	2.195.298	34.064	90.679	1.852	13.854.934	3.463.734	17.318.668
1.5.2	Nội nghiệp	Ha	5	1.954.084		8.538	215.991	249	2.178.862	326.829	2.505.691
2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000										
2.1	Khó khăn 1	Ha		2.652.216	281.740	8.624	123.970	83.205	3.149.755	705.875	3.855.630
2.1.1	Ngoại nghiệp	Ha	1	1.955.742	281.740	6.394	30.896	59.349	2.334.121	583.530	2.917.651
2.1.2	Nội nghiệp	Ha	1	696.474		2.230	93.074	23.856	815.634	122.345	937.979
2.2	Khó khăn 2	Ha		3.014.913	334.641	10.247	123.970	35.841	3.519.612	794.833	4.314.445
2.2.1	Ngoại nghiệp	Ha	2	2.268.610	334.641	7.708	30.896	27.062	2.668.917	667.229	3.336.146
2.2.2	Nội nghiệp	Ha	2	746.303		2.539	93.074	8.779	850.695	127.604	978.299
2.3	Khó khăn 3	Ha		3.643.781	460.092	11.993	123.970	12.641	4.252.477	972.309	5.224.786
2.3.1	Ngoại nghiệp	Ha	3	2.835.129	460.092	9.068	30.896	9.196	3.344.381	836.095	4.180.476

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+...+9	11	12=10+11
2.3.2	Nội nghiệp	Ha	3	808.652		2.925	93.074	3.445	908.096	136.214	1.044.310
2.4	Khó khăn 4	Ha		4.685.925	734.423	14.741	123.970	4.688	5.563.747	1.292.575	6.856.322
2.4.1	Ngoại nghiệp	Ha	4	3.799.401	734.423	11.334	30.896	4.077	4.580.131	1.145.033	5.725.164
2.4.2	Nội nghiệp	Ha	4	886.524		3.407	93.074	611	983.616	147.542	1.131.158
2.5	Khó khăn 5	Ha		5.664.094	942.487	18.151	123.970	2.101	6.750.803	1.579.575	8.330.378
2.5.1	Ngoại nghiệp	Ha	5	4.680.166	942.487	14.146	30.896	1.852	5.669.547	1.417.387	7.086.934
2.5.2	Nội nghiệp	Ha	5	983.928		4.005	93.074	249	1.081.256	162.188	1.243.444
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000										
3.1	Khó khăn 1	Ha		1.138.640	121.444	4.135	45.331	83.205	1.392.755	312.803	1.705.558
3.1.1	Ngoại nghiệp	Ha	1	843.768	121.444	2.859	11.476	59.349	1.038.896	259.724	1.298.620
3.1.2	Nội nghiệp	Ha	1	294.872		1.276	33.855	23.856	353.859	53.079	406.938
3.2	Khó khăn 2	Ha		1.290.285	143.466	4.891	45.331	47.738	1.531.711	346.648	1.878.359
3.2.1	Ngoại nghiệp	Ha	2	972.815	143.466	3.472	11.476	37.682	1.168.911	292.228	1.461.139
3.2.2	Nội nghiệp	Ha	2	317.470		1.419	33.855	10.056	362.800	54.420	417.220
3.3	Khó khăn 3	Ha		1.484.655	177.789	5.698	45.331	16.893	1.730.366	394.171	2.124.537
3.3.1	Ngoại nghiệp	Ha	3	1.140.017	177.789	4.084	11.476	12.799	1.346.165	336.541	1.682.706
3.3.2	Nội nghiệp	Ha	3	344.638		1.614	33.855	4.094	384.201	57.630	441.831
3.4	Khó khăn 4	Ha		1.762.125	254.383	6.704	45.331	6.070	2.074.613	483.824	2.558.437
3.4.1	Ngoại nghiệp	Ha	4	1.449.850	254.383	5.310	11.476	5.297	1.726.316	431.579	2.157.895
3.4.2	Nội nghiệp	Ha	4	312.275		1.394	33.855	773	348.297	52.245	400.542
3.5	Khó khăn 5	Ha		2.211.489	342.552	8.557	45.331	2.708	2.610.637	614.587	3.225.224

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+...+9	11	12=10+11
3.5.1	Ngoại nghiệp	Ha	5	1.866.538	342.552	6.943	11.476	2.407	2.229.916	557.479	2.787.395
3.5.2	Nội nghiệp	Ha	5	344.951		1.614	33.855	301	380.721	57.108	437.829
4	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000										
4.1	Khó khăn 1	Ha		364.390	41.032	1.389	8.453	156.918	572.182	135.393	707.575
4.1.1	Ngoại nghiệp	Ha	1	324.623	41.032	1.174	1.982	126.845	495.656	123.914	619.570
4.1.2	Nội nghiệp	Ha	1	39.767		215	6.471	30.073	76.526	11.479	88.005
4.2	Khó khăn 2	Ha		417.371	40.363	1.649	8.453	59.105	526.941	125.438	652.379
4.2.1	Ngoại nghiệp	Ha	2	372.185	40.363	1.403	1.982	48.033	463.966	115.992	579.958
4.2.2	Nội nghiệp	Ha	2	45.186		246	6.471	11.072	62.975	9.446	72.421
4.3	Khó khăn 3	Ha		481.729	57.745	1.822	8.453	20.716	570.465	136.324	706.789
4.3.1	Ngoại nghiệp	Ha	3	429.233	57.745	1.533	1.982	17.051	507.544	126.886	634.430
4.3.2	Nội nghiệp	Ha	3	52.496		289	6.471	3.665	62.921	9.438	72.359
4.4	Khó khăn 4	Ha		560.106	68.682	2.043	8.453	6.603	645.887	154.463	800.350
4.4.1	Ngoại nghiệp	Ha	4	497.740	68.682	1.695	1.982	5.702	575.801	143.950	719.751
4.4.2	Nội nghiệp	Ha	4	62.366		348	6.471	901	70.086	10.513	80.599
5	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000										
5.1	Khó khăn 1	Ha		167.520	21.014	612	2.295	191.001	382.442	90.925	473.367
5.1.1	Ngoại nghiệp	Ha	1	155.103	21.014	531	675	158.261	335.584	83.896	419.480
5.1.2	Nội nghiệp	Ha	1	12.417		81	1.620	32.740	46.858	7.029	53.887
5.2	Khó khăn 2	Ha		192.412	21.183	725	2.295	73.169	289.784	69.623	359.407
5.2.1	Ngoại nghiệp	Ha	2	178.233	21.183	635	675	60.826	261.552	65.388	326.940

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+.+.9	11	12=10+11
5.2.2	Nội nghiệp	Ha	2	14.179		90	1.620	12.343	28.232	4.235	32.467
5.3	Khó khăn 3	Ha		222.548	29.652	797	2.295	27.275	282.567	68.404	350.971
5.3.1	Ngoại nghiệp	Ha	3	205.992	29.652	694	675	23.173	260.186	65.047	325.233
5.3.2	Nội nghiệp	Ha	3	16.556		103	1.620	4.102	22.381	3.357	25.738
5.4	Khó khăn 4	Ha		259.061	35.305	898	2.295		297.559	72.239	369.798
5.4.1	Ngoại nghiệp	Ha	4	239.298	35.305	768	675		276.046	69.012	345.058
5.4.2	Nội nghiệp	Ha	4	19.763		130	1.620		21.513	3.227	24.740

III **Đo đạc lập bản địa chính phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**

1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500										
1.1	Khó khăn 1	Ha		7.850.519	1.092.656	15.874	278.790	75.641	9.313.480	2.160.970	11.474.450
1.1.1	Ngoại nghiệp	Ha	1	6.399.228	1.092.656	11.212	82.435	53.954	7.639.485	1.909.871	9.549.356
1.1.2	Nội nghiệp	Ha	1	1.451.291		4.662	196.355	21.687	1.673.995	251.099	1.925.094
1.2	Khó khăn 2	Ha		8.995.599	1.315.901	19.397	278.790	32.583	10.642.270	2.484.261	13.126.531
1.2.1	Ngoại nghiệp	Ha	2	7.442.147	1.315.901	14.115	82.435	24.602	8.879.200	2.219.800	11.099.000
1.2.2	Nội nghiệp	Ha	2	1.553.452		5.282	196.355	7.981	1.763.070	264.461	2.027.531
1.3	Khó khăn 3	Ha		10.365.283	1.584.268	24.589	278.790	11.492	12.264.422	2.880.005	15.144.427
1.3.1	Ngoại nghiệp	Ha	3	8.709.670	1.584.268	18.687	82.435	8.360	10.403.420	2.600.855	13.004.275
1.3.2	Nội nghiệp	Ha	3	1.655.613		5.902	196.355	3.132	1.861.002	279.150	2.140.152
1.4	Khó khăn 4	Ha		12.029.751	1.910.212	30.721	278.790	4.261	14.253.735	2.328.257	16.581.992
1.4.1	Ngoại nghiệp	Ha	4	10.237.922	1.910.212	6.729	196.355	555	12.351.773	1.852.766	14.204.539

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+.+9	11	12=10+11
3.1	Khó khăn 1	Ha		1.176.993	126.965	3.759	41.210	75.641	1.424.568	321.292	1.745.860
3.1.1	Ngoại nghiệp	Ha	1	882.121	126.965	2.599	10.433	53.954	1.076.072	269.018	1.345.090
3.1.2	Nội nghiệp	Ha	1	294.872		1.160	30.777	21.687	348.496	52.274	400.770
3.2	Khó khăn 2	Ha		1.334.504	149.988	4.446	41.210	43.398	1.573.546	357.519	1.931.065
3.2.1	Ngoại nghiệp	Ha	2	1.017.034	149.988	3.156	10.433	34.256	1.214.867	303.717	1.518.584
3.2.2	Nội nghiệp	Ha	2	317.470		1.290	30.777	9.142	358.679	53.802	412.481
3.3	Khó khăn 3	Ha		1.536.474	185.870	5.180	41.210	15.357	1.784.091	407.963	2.192.054
3.3.1	Ngoại nghiệp	Ha	3	1.191.836	185.870	3.713	10.433	11.635	1.403.487	350.872	1.754.359
3.3.2	Nội nghiệp	Ha	3	344.638		1.467	30.777	3.722	380.604	57.091	437.695
3.4	Khó khăn 4	Ha		1.828.027	265.946	6.094	41.210	5.518	2.146.795	502.196	2.648.991
3.4.1	Ngoại nghiệp	Ha	4	1.515.752	265.946	4.827	10.433	4.815	1.801.773	450.443	2.252.216
3.4.2	Nội nghiệp	Ha	4	312.275		1.267	30.777	703	345.022	51.753	396.775
3.5	Khó khăn 5	Ha		2.296.332	358.123	7.779	41.210	2.462	2.705.906	638.729	3.344.635
3.5.1	Ngoại nghiệp	Ha	5	1.951.381	358.123	6.312	10.433	2.188	2.328.437	582.109	2.910.546
3.5.2	Nội nghiệp	Ha	5	344.951		1.467	30.777	274	377.469	56.620	434.089
4	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000										
4.1	Khó khăn 1	Ha		379.146	42.897	1.262	7.685	142.653	573.643	136.093	709.736
4.1.1	Ngoại nghiệp	Ha	1	339.379	42.897	1.067	1.802	115.314	500.459	125.115	625.574
4.1.2	Nội nghiệp	Ha	1	39.767		195	5.883	27.339	73.184	10.978	84.162
4.2	Khó khăn 2	Ha		434.289	42.198	1.499	7.685	53.731	539.402	128.715	668.117
4.2.1	Ngoại nghiệp	Ha	2	389.103	42.198	1.275	1.802	43.666	478.044	119.511	597.555

Sst	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+...+9	11	12=10+11
4.2.2	Nội nghiệp	Ha	2	45.186		224	5.883	10.065	61.358	9.204	70.562
4.3	Khó khăn 3	Ha		501.240	60.369	1.657	7.685	18.833	589.784	141.249	731.033
4.3.1	Ngoại nghiệp	Ha	3	448.744	60.369	1.394	1.802	15.501	527.810	131.953	659.763
4.3.2	Nội nghiệp	Ha	3	52.496		263	5.883	3.332	61.974	9.296	71.270
4.4	Khó khăn 4	Ha		582.731	71.804	1.857	7.685	6.003	670.080	160.582	830.662
4.4.1	Ngoại nghiệp	Ha	4	520.365	71.804	1.541	1.802	5.184	600.696	150.174	750.870
4.4.2	Nội nghiệp	Ha	4	62.366		316	5.883	819	69.384	10.408	79.792
5	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000										
5.1	Khó khăn 1	Ha		174.570	21.970	557	2.087	173.638	372.822	88.833	461.655
5.1.1	Ngoại nghiệp	Ha	1	162.153	21.970	483	614	143.874	329.094	82.274	411.368
5.1.2	Nội nghiệp	Ha	1	12.417		74	1.473	29.764	43.728	6.559	50.287
5.2	Khó khăn 2	Ha		200.514	22.146	659	2.087	66.517	291.923	70.285	362.208
5.2.1	Ngoại nghiệp	Ha	2	186.335	22.146	577	614	55.296	264.968	66.242	331.210
5.2.2	Nội nghiệp	Ha	2	14.179		82	1.473	11.221	26.955	4.043	30.998
5.3	Khó khăn 3	Ha		231.911	30.999	725	2.087	24.795	290.517	70.444	360.961
5.3.1	Ngoại nghiệp	Ha	3	215.355	30.999	631	614	21.066	268.665	67.166	335.831
5.3.2	Nội nghiệp	Ha	3	16.556		94	1.473	3.729	21.852	3.278	25.130
5.4	Khó khăn 4	Ha		269.939	36.909	816	2.087		309.751	75.302	385.053
5.4.1	Ngoại nghiệp	Ha	4	250.176	36.909	698	614		288.397	72.099	360.496
5.4.2	Nội nghiệp	Ha	4	19.763		118	1.473		21.354	3.203	24.557

3. Đơn giá sản phẩm số hóa và chuyển đổi hệ tọa độ bản đồ địa chính

Đơn vị tính: Đồng									
Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	5	6	7	8	9=5+...+8	10	11=9+10
I Số hóa bản đồ địa chính									
1 Tỷ lệ 1/500									
1.1	Khó khăn 1	Mảnh bản đồ	1.238.489	18.331	194.266	67.353	1.518.439	227.766	1.746.205
1.2	Khó khăn 2	Mảnh bản đồ	1.344.938	20.985	194.266	76.443	1.636.632	245.495	1.882.127
1.3	Khó khăn 3	Mảnh bản đồ	1.469.811	24.120	194.266	87.806	1.776.003	266.400	2.042.403
1.4	Khó khăn 4	Mảnh bản đồ	1.613.107	27.738	194.266	101.251	1.936.362	290.454	2.226.816
1.5	Khó khăn 5	Mảnh bản đồ	1.776.874	31.839	194.266	117.078	2.120.057	318.009	2.438.066
2 Tỷ lệ 1/1000									
2.1	Khó khăn 1	Mảnh bản đồ	1.944.736	32.265	194.266	123.978	2.295.245	344.287	2.639.532
2.2	Khó khăn 2	Mảnh bản đồ	2.149.445	36.935	194.266	130.578	2.511.224	376.684	2.887.908
2.3	Khó khăn 3	Mảnh bản đồ	2.384.860	42.454	194.266	146.514	2.768.094	415.214	3.183.308
2.4	Khó khăn 4	Mảnh bản đồ	2.655.076	48.822	194.266	167.968	3.066.132	459.920	3.526.052
2.5	Khó khăn 5	Mảnh bản đồ	2.966.233	56.039	194.266	237.229	3.453.767	518.065	3.971.832
3 Tỷ lệ 1/2000									
3.1	Khó khăn 1	Mảnh bản đồ	3.285.579	43.094	199.490	162.901	3.691.064	553.660	4.244.724
3.2	Khó khăn 2	Mảnh bản đồ	3.676.574	49.331	199.490	200.502	4.125.897	618.885	4.744.782
3.3	Khó khăn 3	Mảnh bản đồ	4.124.886	56.702	199.490	262.126	4.643.204	696.481	5.339.685
3.4	Khó khăn 4	Mảnh bản đồ	4.640.753	65.207	199.490	303.620	5.209.070	781.361	5.990.431
3.5	Khó khăn 5	Mảnh bản đồ	5.234.409	74.847	199.490	375.102	5.883.848	882.577	6.766.425

Sst	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	5	6	7	8	9=5+...+8	10	11=9+10
4 Tỷ lệ 1/5000									
4.1	Khó khăn 1	Mảnh bản đồ	5.649.968	68.011	199.843	275.249	6.193.071	928.961	7.122.032
4.2	Khó khăn 2	Mảnh bản đồ	6.362.356	77.855	199.843	275.249	6.915.303	1.037.295	7.952.598
4.3	Khó khăn 3	Mảnh bản đồ	7.183.239	89.488	199.843	275.249	7.747.819	1.162.173	8.909.992
4.4	Khó khăn 4	Mảnh bản đồ	8.126.947	102.911	199.843	275.249	8.704.950	1.305.743	10.010.693
II Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000									
1 Tỷ lệ 1/500									
1.1	Khó khăn 1	Mảnh bản đồ	1.390.529	11.191	130.812	35.005	1.567.537	235.131	1.802.668
1.2	Khó khăn 2	Mảnh bản đồ	1.456.036	12.590	130.812	38.741	1.638.179	245.727	1.883.906
1.3	Khó khăn 3	Mảnh bản đồ	1.521.543	13.989	130.812	42.210	1.708.554	256.283	1.964.837
1.4	Khó khăn 4	Mảnh bản đồ	1.587.050	15.388	130.812	46.040	1.779.290	266.894	2.046.184
1.5	Khó khăn 5	Mảnh bản đồ	1.685.310	18.185	130.812	48.122	1.882.429	282.364	2.164.793
2 Tỷ lệ 1/1000									
2.1	Khó khăn 1	Mảnh bản đồ	1.603.427	13.773	130.812	42.259	1.790.271	268.541	2.058.812
2.2	Khó khăn 2	Mảnh bản đồ	1.685.310	15.495	130.812	44.659	1.876.276	281.441	2.157.717
2.3	Khó khăn 3	Mảnh bản đồ	1.767.194	17.217	130.812	50.339	1.965.562	294.834	2.260.396
2.4	Khó khăn 4	Mảnh bản đồ	1.849.077	18.939	130.812	54.968	2.053.796	308.069	2.361.865
2.5	Khó khăn 5	Mảnh bản đồ	1.971.903	22.382	130.812	57.655	2.182.752	327.413	2.510.165
3 Tỷ lệ 1/2000									
3.1	Khó khăn 1	Mảnh bản đồ	1.883.878	17.217	186.874	52.662	2.140.631	321.095	2.461.726
3.2	Khó khăn 2	Mảnh bản đồ	1.986.232	19.369	186.874	57.235	2.249.710	337.457	2.587.167

Sst	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	5	6	7	8	9=5+..+8	10	11=9+10
3.3	Khó khăn 3	Mảnh bản đồ	2.088.587	21.521	186.874	62.916	2.359.898	353.985	2.713.883
3.4	Khó khăn 4	Mảnh bản đồ	2.190.941	23.673	186.874	68.598	2.470.086	370.513	2.840.599
3.5	Khó khăn 5	Mảnh bản đồ	2.344.473	27.977	186.874	72.202	2.631.526	394.729	3.026.255
4	Tỷ lệ 1/5000								
4.1	Khó khăn 1	Mảnh bản đồ	2.536.900	27.921	187.424	72.258	2.824.503	423.675	3.248.178
4.2	Khó khăn 2	Mảnh bản đồ	2.639.254	31.024	187.424	72.258	2.929.960	439.494	3.369.454
4.3	Khó khăn 3	Mảnh bản đồ	2.741.609	31.024	187.424	72.258	3.032.315	454.847	3.487.162
4.4	Khó khăn 4	Mảnh bản đồ	2.843.963	34.126	187.424	72.258	3.137.771	470.666	3.608.437
III	Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính đồng thời								
1	Tỷ lệ 1/500								
1.1	Khó khăn 1	Mảnh bản đồ	2.524.617	26.570	254.304	99.631	2.905.122	435.768	3.340.890
1.2	Khó khăn 2	Mảnh bản đồ	2.696.573	30.217	254.304	112.457	3.093.551	464.033	3.557.584
1.3	Khó khăn 3	Mảnh bản đồ	2.886.952	34.298	254.304	127.289	3.302.843	495.426	3.798.269
1.4	Khó khăn 4	Mảnh bản đồ	3.095.755	38.813	254.304	144.565	3.533.437	530.016	4.063.453
1.5	Khó khăn 5	Mảnh bản đồ	3.357.783	45.022	254.304	162.473	3.819.582	572.937	4.392.519
2	Tỷ lệ 1/1000								
2.1	Khó khăn 1	Mảnh bản đồ	3.425.337	41.435	254.304	162.782	3.883.858	582.579	4.466.437
2.2	Khó khăn 2	Mảnh bản đồ	3.711.929	47.187	254.304	171.782	4.185.202	627.780	4.812.982
2.3	Khó khăn 3	Mảnh bản đồ	4.029.228	53.704	254.304	193.398	4.530.634	679.595	5.210.229
2.4	Khó khăn 4	Mảnh bản đồ	4.381.328	60.984	254.304	219.482	4.916.098	737.415	5.653.513
2.5	Khó khăn 5	Mảnh bản đồ	4.815.311	70.579	254.304	291.429	5.431.623	814.743	6.246.366

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	5	6	7	8	9=5+...+8	10	11=9+10
3	Tỷ lệ 1/2000								
3.1	Khó khăn 1	Mảnh bản đồ	5.030.255	54.279	363.292	211.200	5.659.026	848.854	6.507.880
3.2	Khó khăn 2	Mảnh bản đồ	5.523.604	61.830	363.292	253.373	6.202.099	930.315	7.132.414
3.3	Khó khăn 3	Mảnh bản đồ	6.074.271	70.401	363.292	320.679	6.828.643	1.024.296	7.852.939
3.4	Khó khăn 4	Mảnh bản đồ	6.692.492	79.993	363.292	367.855	7.503.632	1.125.545	8.629.177
3.5	Khó khăn 5	Mảnh bản đồ	7.439.680	92.542	363.292	442.941	8.338.455	1.250.768	9.589.223
4	Tỷ lệ 1/5000								
4.1	Khó khăn 1	Mảnh bản đồ	8.029.242	86.339	364.195	343.144	8.822.920	1.323.438	10.146.358
4.2	Khó khăn 2	Mảnh bản đồ	8.843.984	97.990	364.195	343.144	9.649.313	1.447.397	11.096.710
4.3	Khó khăn 3	Mảnh bản đồ	9.767.222	108.461	364.195	343.144	10.583.022	1.587.453	12.170.475
4.4	Khó khăn 4	Mảnh bản đồ	10.813.285	123.334	364.195	343.144	11.643.958	1.746.594	13.390.552

4. Đơn giá sản phẩm đo đạc chính lý bán đồ địa chính

Đơn vị tính: Đồng											
Stt	Nội dung công việc	Khó khăn	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+...+9	11	12=10+11
I	Tỷ lệ 1/500										
1	Ngoại nghiệp										
1.1	Đổi soát thực địa										
1.1.1	Khó khăn 1	1	Mảnh bản đồ	2.358.919		14.152	155.429		2.528.500	632.125	3.160.625
1.1.2	Khó khăn 2	2	Mảnh bản đồ	3.063.392		17.690	155.429		3.236.511	809.128	4.045.639
1.1.3	Khó khăn 3	3	Mảnh bản đồ	3.986.679		23.587	155.429		4.165.695	1.041.424	5.207.119
1.1.4	Khó khăn 4	4	Mảnh bản đồ	5.182.149		31.843	155.429		5.369.421	1.342.355	6.711.776
1.1.5	Khó khăn 5	5	Mảnh bản đồ	6.735.193		41.278	155.429		6.931.900	1.732.975	8.664.875
1.2	Lập lưới đo vẽ										
1.2.1	Khó khăn 1	1	Thửa	18.780		58	82	423	19.343	4.836	24.179
1.2.2	Khó khăn 2	2	Thửa	23.475		73	82	529	24.159	6.040	30.199
1.2.3	Khó khăn 3	3	Thửa	31.299		97	82	706	32.184	8.046	40.230
1.2.4	Khó khăn 4	4	Thửa	42.254		131	82	952	43.419	10.855	54.274
1.2.5	Khó khăn 5	5	Thửa	53.209		169	82	1.198	54.658	13.665	68.323
1.3	Đo vẽ chi tiết										
1.3.1	Khó khăn 1	1	Thửa	237.306	21.338	791	1.650	5.371	266.456	66.614	333.070
1.3.2	Khó khăn 2	2	Thửa	284.824	25.620	989	1.650	6.712	319.795	79.949	399.744
1.3.3	Khó khăn 3	3	Thửa	341.732	30.744	1.319	1.650	8.949	384.394	96.099	480.493
1.3.4	Khó khăn 4	4	Thửa	410.022	36.875	1.780	1.650	12.082	462.409	115.602	578.011
1.3.5	Khó khăn 5	5	Thửa	492.112	44.268	2.308	1.650	15.214	555.552	138.888	694.440

S/t	Nội dung công việc	Khó khăn	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+...+9	11	12=10+11
1.1.1	Khó khăn 1	1	Mảnh bản đồ	3.538.378		21.225	155.429		3.715.032	928.758	4.643.790
1.1.2	Khó khăn 2	2	Mảnh bản đồ	4.600.425		26.531	155.429		4.782.385	1.195.596	5.977.981
1.1.3	Khó khăn 3	3	Mảnh bản đồ	5.977.350		35.374	155.429		6.168.153	1.542.038	7.710.191
1.1.4	Khó khăn 4	4	Mảnh bản đồ	7.770.556		47.755	155.429		7.973.740	1.993.435	9.967.175
1.1.5	Khó khăn 5	5	Mảnh bản đồ	10.102.790		61.905	155.429		10.320.124	2.580.031	12.900.155
1.2	Lập lưới đo vẽ										
1.2.1	Khó khăn 1	1	Thửa	5.122		16	77	118	5.333	1.333	6.666
1.2.2	Khó khăn 2	2	Thửa	6.402		20	77	144	6.643	1.661	8.304
1.2.1	Khó khăn 3	3	Thửa	8.536		26	77	193	8.832	2.208	11.040
1.2.2	Khó khăn 4	4	Thửa	11.524		36	77	262	11.899	2.975	14.874
1.2.1	Khó khăn 5	5	Thửa	14.796		46	77	331	15.250	3.813	19.063
1.3	Đo vẽ chi tiết										
1.3.1	Khó khăn 1	1	Thửa	86.642	7.778	319	1.542	2.167	98.448	24.612	123.060
1.3.2	Khó khăn 2	2	Thửa	103.999	9.351	399	1.542	2.709	118.000	29.500	147.500
1.3.3	Khó khăn 3	3	Thửa	124.628	11.200	532	1.542	3.605	141.507	35.377	176.884
1.3.4	Khó khăn 4	4	Thửa	149.668	13.451	718	1.542	4.876	170.255	42.564	212.819
1.3.5	Khó khăn 5	5	Thửa	179.545	16.141	930	1.542	6.314	204.472	51.118	255.590
2	Nội nghiệp										
2.1	Số hóa bản đồ địa chính										
2.1.1	Khó khăn 1	1	Mảnh bản đồ	1.513.753		32.265	194.266	123.978	1.864.262	279.639	2.143.901
2.1.2	Khó khăn 2	2	Mảnh bản đồ	1.741.385		36.935	194.266	130.578	2.103.164	315.475	2.418.639
2.1.3	Khó khăn 3	3	Mảnh bản đồ	2.003.162		42.454	194.266	146.514	2.386.396	357.959	2.744.355

Stt	Nội dung công việc	Khó khăn	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+...+9	11	12=10+11
2.1.4	Khó khăn 4	4	Mảnh bản đồ	2.303.636		48.822	194.266	167.968	2.714.692	407.204	3.121.896
2.1.5	Khó khăn 5	5	Mảnh bản đồ	2.649.636		56.039	194.266	237.229	3.137.170	470.576	3.607.746
2.2	Lập bản vẽ bản đồ địa chính										
2.2.1	Khó khăn 1	1	Thửa	2.815		51	3.797	427	7.090	1.064	8.154
2.2.2	Khó khăn 2	2	Thửa	3.532		64	3.797	442	7.835	1.175	9010
2.2.3	Khó khăn 3	3	Thửa	4.709		85	3.797	471	9.062	1359	10421
2.2.4	Khó khăn 4	4	Thửa	6.347		115	3.797	509	10.768	1615	12383
2.2.5	Khó khăn 5	5	Thửa	8.241		149	3.797	555	12.742	1.911	14.653
2.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất	1-5	Thửa	6.829					6.829	1.024	7.853
2.4	Bổ sung số mục kê	1-5	Thửa	5.918		127	848	312	7.205	1.081	8.286
2.5	Biên tập bản đồ địa chính và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	1-5	Mảnh bản đồ	723.870		8.381	70.448	8.440	811.139	121.671	932.810
III Tỷ lệ 1/2000											
I Ngoại nghiệp											
1	Đổi soát thực địa										
1.1	Khó khăn 1	1	Mảnh bản đồ	6.222.849		31.839	155.429		6.410.117	1.602.529	8.012.646
1.2	Khó khăn 2	2	Mảnh bản đồ	7.471.688		39.799	155.429		7.666.916	1.916.729	9.583.645
1.3	Khó khăn 3	3	Mảnh bản đồ	8.966.026		53.065	155.429		9.174.520	2.293.630	11.468.150
1.4	Khó khăn 4	4	Mảnh bản đồ	10.759.231		71.637	155.429		10.986.297	2.746.574	13.732.871
1.5	Khó khăn 5	5	Mảnh bản đồ	12.910.009		92.863	155.429		13.158.301	3.289.575	16.447.876

Sst	Nội dung công việc	Khó khăn	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+...+9	11	12=10+11
2	Lập lưới đo vẽ										
2.1	Khó khăn 1	1	Thửa	4.410		14	29	102	4.555	1.139	5.694
2.2	Khó khăn 2	2	Thửa	5.975		17	29	134	6.155	1.539	7.694
2.3	Khó khăn 3	3	Thửa	7.398		23	29	166	7.616	1.904	9.520
2.4	Khó khăn 4	4	Thửa	9.248		31	29	209	9.517	2.379	11.896
2.5	Khó khăn 5	5	Thửa	12.947		40	29	294	13.310	3.328	16.638
3	Đo vẽ chi tiết										
3.1	Khó khăn 1	1	Thửa	121.356	10.907	331	584	2.249	135.427	33.857	169.284
3.2	Khó khăn 2	2	Thửa	145.684	13.103	413	584	2.999	162.783	40.696	203.479
3.3	Khó khăn 3	3	Thửa	174.707	15.720	551	584	3.746	195.308	48.827	244.135
3.4	Khó khăn 4	4	Thửa	209.706	18.867	744	584	4.684	234.585	58.646	293.231
3.5	Khó khăn 5	5	Thửa	251.675	22.637	964	584	6.443	282.303	70.576	352.879
2	Nội nghiệp										
2.1	Số hóa bản đồ địa chính										
2.1.1	Khó khăn 1	1	Mảnh bản đồ	2.890.926		43.094	199.490	162.901	3.296.411	494.462	3.790.873
2.1.2	Khó khăn 2	2	Mảnh bản đồ	3.325.704		49.331	199.490	200.502	3.775.027	566.254	4.341.281
2.1.3	Khó khăn 3	3	Mảnh bản đồ	3.824.218		56.702	199.490	262.126	4.342.536	651.380	4.993.916
2.1.4	Khó khăn 4	4	Mảnh bản đồ	4.397.850		129	199.490	303.620	4.901.089	735.163	5.636.252
2.1.5	Khó khăn 5	5	Mảnh bản đồ	5.057.983		148	199.490	375.102	5.632.723	844.908	6.477.631
2.2	Lập bản vẽ bản đồ địa chính										
2.2.1	Khó khăn 1	1	Thửa	3.430		54	3.797	440	7.721	1.158	8.879
2.2.2	Khó khăn 2	2	Thửa	4.556		67	3.797	467	8.887	1.333	10220

[illegible]

Stt	Nội dung công việc	Khó khăn	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+...+9	11	12=10+11
1.1	Đối soát thực địa										
1.1.1	Khó khăn 1	1	Mảnh bản đồ	18.679.220		95.517	155.429		18.930.166	4.732.542	23.662.708
1.1.2	Khó khăn 2	2	Mảnh bản đồ	22.415.064		119.396	155.429		22.689.889	5.672.472	28.362.361
1.1.3	Khó khăn 3	3	Mảnh bản đồ	26.898.077		159.194	155.429		27.212.700	6.803.175	34.015.875
1.1.4	Khó khăn 4	4	Mảnh bản đồ	32.277.692		175.114	155.429		32.608.235	8.152.059	40.760.294
1.2	Lập lưới đo vẽ										
1.2.1	Khó khăn 1	1	Thửa	23.048		65	91	395	23.599	5.900	29.499
1.2.2	Khó khăn 2	2	Thửa	26.462		82	91	449	27.084	6.771	33.855
1.2.3	Khó khăn 3	3	Thửa	35.283		109	91	593	36.076	9.019	45.095
1.2.4	Khó khăn 4	4	Thửa	38.697		120	91	657	39.565	9.891	49.456
1.3	Đo vẽ chi tiết										
1.3.1	Khó khăn 1	1	Thửa	340.025	30.598	960	1.817	4.824	378.224	94.556	472.780
1.3.2	Khó khăn 2	2	Thửa	408.030	36.692	1.200	1.817	5.563	453.302	113.326	566.628
1.3.3	Khó khăn 3	3	Thửa	489.551	44.030	1.600	1.817	7.423	544.421	136.105	680.526
1.3.4	Khó khăn 4	4	Thửa	587.575	52.850	1.760	1.817	8.167	652.169	163.042	815.211
2	Nội nghiệp										
2.1	Lập bản vẽ bản đồ địa chính										
2.1.1	Khó khăn 1	1	Thửa	11.261		140	3.826	793	16.020	2.403	18.423
2.1.2	Khó khăn 2	2	Thửa	12.388		175	3.826	833	17.222	2583	19805
2.1.3	Khó khăn 3	3	Thửa	15.152		233	3.826	931	20.142	3021	23163
2.1.4	Khó khăn 4	4	Thửa	16.278		257	3.826	970	21.331	3200	24531

Stt	Nội dung công việc	Khó khăn	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+.+.9	11	12=10+11
2.2	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất	1-4	Thửa	6.829					6.829	1.024	7.853
2.3	Bổ sung sổ mục kê	1-4	Thửa	5.918		127	848	312	7.205	1.081	8.286
2.4	Biên tập bản đồ địa chính và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	1-4	Mảnh bản đồ	1.593.424		30.900	45.019	8.440	1.677.783	251.667	1.929.450

5. Đơn giá sản phẩm trích đo địa chính thửa đất

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí kiểm tra nghiệm thu (Nhóm III)	Đơn giá sản phẩm (bao gồm chi phí kiểm tra nghiệm thu)
1	2	3	4	5	6	7	8=5+. +7	9	10= 8+9	11	12=10+11
I	Trích đo địa chính thửa đất										
1	Đất đô thị										
1.1	Trích đo thửa đất có diện tích < 100 (m ²)		1.885.206	615	5.576	2.853	1.894.250	362.910	2.257.160	86.620	2.343.780
1.1.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1.571.005	480	1.649	2.306	1.575.440	315.088	1.890.528	75.621	1.966.149
1.1.2	Nội nghiệp	Thửa	314.201	135	3.927	547	318.810	47.822	366.632	10.999	377.631
1.2	Trích đo thửa đất từ 100 đến 300 (m ²)		2.238.683	730	6.621	3.388	2.249.422	430.955	2.680.377	102.861	2.783.238
1.2.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1.865.569	570	1.958	2.739	1.870.836	374.167	2.245.003	89.800	2.334.803
1.2.2	Nội nghiệp	Thửa	373.114	160	4.663	649	378.586	56.788	435.374	13.061	448.435
1.3	Trích đo thửa đất có diện tích > 300 đến 500 (m ²)		2.372.873	773	6.987	3.590	2.384.223	456.919	2.841.142	109.063	2.950.205
1.3.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1.980.121	605	2.078	2.907	1.985.711	397.142	2.382.853	95.314	2.478.167
1.3.2	Nội nghiệp	Thửa	392.752	168	4.909	683	398.512	59.777	458.289	13.749	472.038
1.4	Trích đo thửa đất có diện tích > 500 đến 1000 (m ²)		2.906.361	947	8.596	4.399	2.920.303	559.486	3.479.789	133.539	3.613.328
1.4.1	Ngoại nghiệp	Thửa	2.421.967	740	2.542	3.556	2.428.805	485.761	2.914.566	116.583	3.031.149
1.4.2	Nội nghiệp	Thửa	484.394	207	6.054	843	491.498	73.725	565.223	16.957	582.180

Sít	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí kiểm tra nghiệm thu (Nhóm III)	Đơn giá sâu phẩm (bao gồm chi phí kiểm tra nghiệm thu)
1	2	3	4	5	6	7	8=5+.+7	9	10= 8+9	11	12=10+11
1.5	Trích đo thửa đất > 1000-3000 (m ²)		3.989.700	1.301	11.831	6.039	4.008.871	767.901	4.776.772	183.280	4.960.052
1.5.1	Ngoại nghiệp	Thửa	3.322.022	1.015	3.486	4.877	3.331.400	666.280	3.997.680	159.907	4.157.587
1.5.2	Nội nghiệp	Thửa	667.678	286	8.345	1.162	677.471	101.621	779.092	23.373	802.465
1.6	Trích đo thửa đất có diện tích > 3000 đến 10000 (m ²)		6.126.922	1.997	18.121	9.272	6.156.312	1.179.456	7.335.768	281.515	7.617.283
1.6.1	Ngoại nghiệp	Thửa	5.105.768	1.560	5.358	7.495	5.120.181	1.024.036	6.144.217	245.769	6.389.986
1.6.2	Nội nghiệp	Thửa	1.021.154	437	12.763	1.777	1.036.131	155.420	1.191.551	35.747	1.227.298
1.7	Trích đo thửa đất có diện tích > 1 - 10 (ha)		7.352.306	2.396	21.746	11.126	7.387.574	1.415.347	8.802.921	337.818	9.140.739
1.7.1	Ngoại nghiệp	Thửa	6.126.921	1.871	6.430	8.994	6.144.216	1.228.843	7.373.059	294.922	7.667.981
1.7.2	Nội nghiệp	Thửa	1.225.385	525	15.316	2.132	1.243.358	186.504	1.429.862	42.896	1.472.758
1.8	Trích đo thửa đất có diện tích > 10 - 50 (ha)		7.964.998	2.596	23.558	12.054	8.003.206	1.533.293	9.536.499	365.970	9.902.469
1.8.1	Ngoại nghiệp	Thửa	6.637.498	2.027	6.966	9.744	6.656.235	1.331.247	7.987.482	319.499	8.306.981
1.8.2	Nội nghiệp	Thửa	1.327.500	569	16.592	2.310	1.346.971	202.046	1.549.017	46.471	1.595.488
1.9	Trích đo thửa đất có diện tích > 50 - 100 (ha)		8.577.691	2.795	25.370	12.982	8.618.838	1.651.239	10.270.077	394.121	10.664.198
1.9.1	Ngoại nghiệp	Thửa	7.148.075	2.183	7.502	10.494	7.168.254	1.433.651	8.601.905	344.076	8.945.981
1.9.2	Nội nghiệp	Thửa	1.429.616	612	17.868	2.488	1.450.584	217.588	1.668.172	50.045	1.718.217
1.10	Trích đo thửa đất có diện tích > 100 - 500 (ha)		9.803.075	3.195	28.994	14.836	9.850.100	1.887.130	11.737.230	450.424	12.187.654
1.10.1	Ngoại nghiệp	Thửa	8.169.228	2.495	8.573	11.993	8.192.289	1.638.458	9.830.747	393.230	10.223.977

Sit	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí kiểm tra nghiệm thu (Nhóm III)	Đơn giá sản phẩm (bao gồm chi phí kiểm tra nghiệm thu)
1	2	3	4	5	6	7	8=5+...+7	9	10=8+9	11	12=10+11
1.10.2	Nội nghiệp	Thửa	1.633.847	700	20.421	2.843	1.657.811	248.672	1.906.483	57.194	1.963.677
1.11	Trích đo thửa đất có diện tích >500 - 1000 (ha)		11.028.459	3.594	32.619	16.691	11.081.363	2.123.021	13.204.384	506.727	13.711.111
1.11.1	Ngoại nghiệp	Thửa	9.190.382	2.807	9.645	13.492	9.216.326	1.843.265	11.059.591	442.384	11.501.975
1.11.2	Nội nghiệp	Thửa	1.838.077	787	22.974	3.199	1.865.037	279.756	2.144.793	64.344	2.209.137
2	Đất ngoài khu vực đô thị										
2.1	Trích đo thửa đất có diện tích < 100 (m ²)		1.256.805	615	5.576	2.853	1.265.849	242.466	1.508.315	57.871	1.566.186
2.1.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1.047.337	480	1.649	2.306	1.051.772	210.354	1.262.126	50.485	1.312.611
2.1.2	Nội nghiệp	Thửa	209.468	135	3.927	547	214.077	32.112	246.189	7.386	253.575
2.2	Trích đo thửa đất từ 100 đến 300 (m ²)		1.492.456	730	6.621	3.388	1.503.195	287.928	1.791.123	68.721	1.859.844
2.2.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1.243.713	570	1.958	2.739	1.248.980	249.796	1.498.776	59.951	1.558.727
2.2.2	Nội nghiệp	Thửa	248.743	160	4.663	649	254.215	38.132	292.347	8.770	301.117
2.3	Trích đo thửa đất có diện tích > 300 đến 500 (m ²)		1.587.370	773	6.987	3.590	1.598.720	306.364	1.905.084	73.126	1.978.210
2.3.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1.325.536	605	2.078	2.907	1.331.126	266.225	1.597.351	63.894	1.661.245
2.3.2	Nội nghiệp	Thửa	261.834	168	4.909	683	267.594	40.139	307.733	9.232	316.965
2.4	Trích đo thửa đất có diện tích >500 đến 1000 (m ²)		1.932.664	947	8.596	4.399	1.946.606	372.929	2.319.535	89.011	2.408.546
2.4.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1.611.917	740	2.542	3.556	1.618.755	323.751	1.942.506	77.700	2.020.206

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí kiểm tra nghiệm thu (Nhóm III)	Đơn giá sản phẩm (bao gồm chi phí kiểm tra nghiệm thu)
1	2	3	4	5	6	7	8=5+...+7	9	10= 8+9	11	12=10+11
2.4.2	Nội nghiệp	Thửa	320.747	207	6.054	843	327.851	49.178	377.029	11.311	388.340
2.5	Trích đo thửa đất > 1000-3000 (m ²)		2.647.799	1.301	11.831	6.039	2.666.970	510.976	3.177.946	121.962	3.299.908
2.5.1	Ngoại nghiệp	Thửa	2.209.226	1.015	3.486	4.877	2.218.604	443.721	2.662.325	106.493	2.768.818
2.5.2	Nội nghiệp	Thửa	438.573	286	8.345	1.162	448.366	67.255	515.621	15.469	531.090
2.6	Trích đo thửa đất có diện tích >3000 đến 10000 (m ²)		4.084.614	1.997	18.121	9.272	4.114.004	788.014	4.902.018	188.080	5.090.098
2.6.1	Ngoại nghiệp	Thửa	3.403.845	1.560	5.358	7.495	3.418.258	683.652	4.101.910	164.076	4.265.986
2.6.2	Nội nghiệp	Thửa	680.769	437	12.763	1.777	695.746	104.362	800.108	24.003	824.111
2.7	Trích đo thửa đất có diện tích >1 - 10 (ha)		4.901.537	2.396	21.746	11.126	4.936.805	945.616	5.882.421	225.696	6.108.117
2.7.1	Ngoại nghiệp	Thửa	4.084.614	1.871	6.430	8.994	4.101.909	820.382	4.922.291	196.892	5.119.183
2.7.2	Nội nghiệp	Thửa	816.923	525	15.316	2.132	834.896	125.234	960.130	28.804	988.934
2.8	Trích đo thửa đất có diện tích >10 - 50 (ha)		5.309.999	2.596	23.558	12.054	5.348.207	1.024.418	6.372.625	244.504	6.617.129
2.8.1	Ngoại nghiệp	Thửa	4.424.999	2.027	6.966	9.744	4.443.736	888.747	5.332.483	213.299	5.545.782
2.8.2	Nội nghiệp	Thửa	885.000	569	16.592	2.310	904.471	135.671	1.040.142	31.204	1.071.346
2.9	Trích đo thửa đất có diện tích >50 - 100 (ha)		5.718.460	2.795	25.370	12.982	5.759.607	1.103.219	6.862.826	263.312	7.126.138
2.9.1	Ngoại nghiệp	Thửa	4.765.383	2.183	7.502	10.494	4.785.562	957.112	5.742.674	229.707	5.972.381
2.9.2	Nội nghiệp	Thửa	953.077	612	17.868	2.488	974.045	146.107	1.120.152	33.605	1.153.757
2.10	Trích đo thửa đất có diện tích >100 - 500 (ha)		6.535.383	3.195	28.994	14.836	6.582.408	1.260.822	7.843.230	300.927	8.144.157

Sst	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí kiểm tra nghiệm thu (Nhóm III)	Đơn giá sản phẩm (bao gồm chi phí kiểm tra nghiệm thu)
1	2	3	4	5	6	7	8=5+. +7	9	10= 8+9	11	12=10+11
2.10.1	Ngoại nghiệp	Thửa	5.446.152	2.495	8.573	11.993	5.469.213	1.093.843	6.563.056	262.522	6.825.578
2.10.2	Nội nghiệp	Thửa	1.089.231	700	20.421	2.843	1.113.195	166.979	1.280.174	38.405	1.318.579
2.11	Trích đo thửa đất có diện tích >500 -1000 (ha)		7.352.306	3.594	32.619	16.691	7.405.210	1.418.425	8.823.635	338.543	9.162.178
2.11.1	Ngoại nghiệp	Thửa	6.126.921	2.807	9.645	13.492	6.152.865	1.230.573	7.383.438	295.338	7.678.776
2.11.2	Nội nghiệp	Thửa	1.225.385	787	22.974	3.199	1.252.345	187.852	1.440.197	43.206	1.483.403
3	Trường hợp trích đo phải đo nối với điểm lưới Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 05 km đường ranh giới sử dụng đất thiết kế 02 điểm đo vẽ bằng GPS khi thiết kế lưới đo nối										
3.1	Khó khăn 1	Điểm	419.726	2.034	9.185	8.282	439.227	87.845	527.072	21.083	548.155
3.2	Khó khăn 2	Điểm	507.430	2.660	9.185	15.259	534.534	106.907	641.441	25.658	667.099
3.3	Khó khăn 3	Điểm	613.928	3.130	9.185	18.805	645.047	129.009	774.056	30.962	805.018
3.4	Khó khăn 4	Điểm	764.278	3.912	9.185	23.059	800.433	160.087	960.520	38.421	998.941
3.5	Khó khăn 5	Điểm	1.190.269	5.164	9.185	36.059	1.240.676	248.135	1.488.811	59.552	1.548.363
II	Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính										
II.1	Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính										
1	Đất đô thị										
1.1	Trích đo thửa đất có diện tích < 100 (m ²)		754.082	308	2.789	1.427	758.606	145.322	903.928	34.685	938.613
1.1.1	Ngoại nghiệp	Thửa	628.402	240	825	1.153	630.620	126.124	756.744	30.270	787.014
1.1.2	Nội nghiệp	Thửa	125.680	68	1.964	274	127.986	19.198	147.184	4.416	151.600
1.2	Trích đo thửa đất từ 100 đến 300 (m ²)		895.474	365	3.311	1.695	900.845	172.569	1.073.414	41.189	1.114.603

Sst	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí kiểm tra nghiệm thu (Nhóm III)	Đơn giá sản phẩm (bao gồm chi phí kiểm tra nghiệm thu)
1	2	3	4	5	6	7	8=5+.+7	9	10= 8+9	11	12=10+11
1.2.1	Ngoại nghiệp	Thửa	746.228	285	979	1.370	748.862	149.772	898.634	35.945	934.579
1.2.2	Nội nghiệp	Thửa	149.246	80	2.332	325	151.983	22.797	174.780	5.243	180.023
1.3	Trích đo thửa đất có diện tích > 300 đến 500 (m ²)		949.149	387	3.494	1.796	954.826	182.966	1.137.792	43.672	1.181.464
1.3.1	Ngoại nghiệp	Thửa	792.048	303	1.039	1.454	794.844	158.969	953.813	38.153	991.966
1.3.2	Nội nghiệp	Thửa	157.101	84	2.455	342	159.982	23.997	183.979	5.519	189.498
1.4	Trích đo thửa đất có diện tích > 500 đến 1000 (m ²)		1.162.545	474	4.298	2.200	1.169.517	224.038	1.393.555	53.473	1.447.028
1.4.1	Ngoại nghiệp	Thửa	968.787	370	1.271	1.778	972.206	194.441	1.166.647	46.666	1.213.313
1.4.2	Nội nghiệp	Thửa	193.758	104	3.027	422	197.311	29.597	226.908	6.807	233.715
1.5	Trích đo thửa đất > 1000-3000 (m ²)		1.595.880	651	5.916	3.020	1.605.467	307.495	1.912.962	73.391	1.986.353
1.5.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1.328.809	508	1.743	2.439	1.333.499	266.700	1.600.199	64.008	1.664.207
1.5.2	Nội nghiệp	Thửa	267.071	143	4.173	581	271.968	40.795	312.763	9.383	322.146
1.6	Trích đo thửa đất có diện tích > 3000 đến 10000 (m ²)		2.450.769	999	9.061	4.637	2.465.466	472.296	2.937.762	112.727	3.050.489
1.6.1	Ngoại nghiệp	Thửa	2.042.307	780	2.679	3.748	2.049.514	409.903	2.459.417	98.377	2.557.794
1.6.2	Nội nghiệp	Thửa	408.462	219	6.382	889	415.952	62.393	478.345	14.350	492.695
1.7	Trích đo thửa đất có diện tích > 1 - 10 (ha)		2.940.922	1.199	10.873	5.563	2.958.557	566.754	3.525.311	135.272	3.660.583
1.7.1	Ngoại nghiệp	Thửa	2.450.768	936	3.215	4.497	2.459.416	491.883	2.951.299	118.052	3.069.351

Sit	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí kiểm tra nghiệm thu (Nhóm III)	Đơn giá sản phẩm (bao gồm chi phí kiểm tra nghiệm thu)
1	2	3	4	5	6	7	8=5+.+7	9	10=8+9	11	12=10+11
1.7.2	Nội nghiệp	Thửa	490.154	263	7.658	1.066	499.141	74.871	574.012	17.220	591.232
1.8	Trích đo thửa đất có diện tích >10 - 50 (ha)		3.185.999	1.299	11.779	6.027	3.205.104	613.984	3.819.088	146.545	3.965.633
1.8.1	Ngoại nghiệp	Thửa	2.654.999	1.014	3.483	4.872	2.664.368	532.874	3.197.242	127.890	3.325.132
1.8.2	Nội nghiệp	Thửa	531.000	285	8.296	1.155	540.736	81.110	621.846	18.655	640.501
1.9	Trích đo thửa đất có diện tích >50 - 100 (ha)		3.431.076	1.398	12.685	6.491	3.451.650	661.214	4.112.864	157.818	4.270.682
1.9.1	Ngoại nghiệp	Thửa	2.859.230	1.092	3.751	5.247	2.869.320	573.864	3.443.184	137.727	3.580.911
1.9.2	Nội nghiệp	Thửa	571.846	306	8.934	1.244	582.330	87.350	669.680	20.090	689.770
1.10	Trích đo thửa đất có diện tích >100 - 500 (ha)		3.921.230	1.598	14.498	7.419	3.944.745	755.673	4.700.418	180.363	4.880.781
1.10.1	Ngoại nghiệp	Thửa	3.267.691	1.248	4.287	5.997	3.279.223	655.845	3.935.068	157.403	4.092.471
1.10.2	Nội nghiệp	Thửa	653.539	350	10.211	1.422	665.522	99.828	765.350	22.961	788.311
1.11	Trích đo thửa đất có diện tích >500 -1000 (ha)		4.411.384	1.798	16.310	8.346	4.437.838	850.132	5.287.970	202.909	5.490.879
1.11.1	Ngoại nghiệp	Thửa	3.676.153	1.404	4.823	6.746	3.689.126	737.825	4.426.951	177.078	4.604.029
1.11.2	Nội nghiệp	Thửa	735.231	394	11.487	1.600	748.712	112.307	861.019	25.831	886.850
2	Đất ngoài khu vực đô thị										
2.1	Trích đo thửa đất có diện tích < 100 (m ²)		502.722	308	2.789	1.427	507.246	97.145	604.391	23.186	627.577
2.1.1	Ngoại nghiệp	Thửa	418.935	240	825	1.153	421.153	84.231	505.384	20.215	525.599
2.1.2	Nội nghiệp	Thửa	83.787	68	1.964	274	86.093	12.914	99.007	2.970	101.977

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí kiểm tra nghiệm thu (Nhóm III)	Đơn giá sản phẩm (bao gồm chi phí kiểm tra nghiệm thu)
1	2	3	4	5	6	7	8=5+. +7	9	10= 8+9	11	12=10+11
2.2	Trích đo thửa đất từ 100 đến 300 (m ²)		596.982	365	3.311	1.695	602.353	115.359	717.712	27.533	745.245
2.2.1	Ngoại nghiệp	Thửa	497.485	285	979	1.370	500.119	100.024	600.143	24.006	624.149
2.2.2	Nội nghiệp	Thửa	99.497	80	2.332	325	102.234	15.335	117.569	3.527	121.096
2.3	Trích đo thửa đất có diện tích > 300 đến 500 (m ²)		634.948	387	3.494	1.796	640.625	122.744	763.369	29.297	792.666
2.3.1	Ngoại nghiệp	Thửa	530.214	303	1.039	1.454	533.010	106.602	639.612	25.584	665.196
2.3.1	Nội nghiệp	Thửa	104.734	84	2.455	342	107.615	16.142	123.757	3.713	127.470
2.4	Trích đo thửa đất có diện tích >500 đến 1000 (m ²)		773.066	474	4.298	2.200	780.038	149.415	929.453	35.662	965.115
2.4.1	Ngoại nghiệp	Thửa	644.767	370	1.271	1.778	648.186	129.637	777.823	31.113	808.936
2.4.2	Nội nghiệp	Thửa	128.299	104	3.027	422	131.852	19.778	151.630	4.549	156.179
2.5	Trích đo thửa đất > 1000-3000 (m ²)		1.059.119	651	5.916	3.020	1.068.706	204.725	1.273.431	48.863	1.322.294
2.5.1	Ngoại nghiệp	Thửa	883.690	508	1.743	2.439	888.380	177.676	1.066.056	42.642	1.108.698
2.5.2	Nội nghiệp	Thửa	175.429	143	4.173	581	180.326	27.049	207.375	6.221	213.596
2.6	Trích đo thửa đất có diện tích >3000 đến 10000 (m ²)		1.633.846	999	9.061	4.637	1.648.543	315.719	1.964.262	75.353	2.039.615
2.6.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1.361.538	780	2.679	3.748	1.368.745	273.749	1.642.494	65.700	1.708.194
2.6.2	Nội nghiệp	Thửa	272.308	219	6.382	889	279.798	41.970	321.768	9.653	331.421

[illegible]

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí kiểm tra nghiệm thu (Nhóm III)	Đơn giá sản phẩm (bao gồm chi phí kiểm tra nghiệm thu)
1	2	3	4	5	6	7	8=5+...+7	9	10= 8+9	11	12=10+11
1.1	Trích đo thửa đất có diện tích < 100 (m²)		377.041	185	1.673	856	379.755	72.739	452.494	17.361	469.855
1.1.1	Ngoại nghiệp	Thửa	314.201	144	495	692	315.532	63.106	378.638	15.146	393.784
1.2.1	Nội nghiệp	Thửa	62.840	41	1.178	164	64.223	9.633	73.856	2.216	76.072
1.2	Trích đo thửa đất từ 100 đến 300 (m²)		447.737	219	1.986	1.017	450.959	86.379	537.338	20.616	557.954
1.2.1	Ngoại nghiệp	Thửa	373.114	171	587	822	374.694	74.939	449.633	17.985	467.618
1.2.2	Nội nghiệp	Thửa	74.623	48	1.399	195	76.265	11.440	87.705	2.631	90.336
1.3	Trích đo thửa đất có diện tích > 300 đến 500 (m²)		474.574	232	2.096	1.077	477.979	91.582	569.561	21.859	591.420
1.3.1	Ngoại nghiệp	Thửa	396.024	182	623	872	397.701	79.540	477.241	19.090	496.331
1.3.2	Nội nghiệp	Thửa	78.550	50	1.473	205	80.278	12.042	92.320	2.770	95.090
1.4	Trích đo thửa đất có diện tích > 500 đến 1000 (m²)		581.272	284	2.579	1.320	585.455	112.141	697.596	26.765	724.361
1.4.1	Ngoại nghiệp	Thửa	484.393	222	763	1.067	486.445	97.289	583.734	23.349	607.083
1.4.2	Nội nghiệp	Thửa	96.879	62	1.816	253	99.010	14.852	113.862	3.416	117.278
1.5	Trích đo thửa đất > 1000-3000 (m²)		797.940	391	3.550	1.812	803.693	153.915	957.608	36.735	994.343
1.5.1	Ngoại nghiệp	Thửa	664.404	305	1.046	1.463	667.218	133.444	800.662	32.026	832.688
1.5.2	Nội nghiệp	Thửa	133.536	86	2.504	349	136.475	20.471	156.946	4.708	161.654

Sst	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí kiểm tra nghiệm thu (Nhóm III)	Đơn giá sản phẩm (bao gồm chi phí kiểm tra nghiệm thu)
1	2	3	4	5	6	7	8=5+...+7	9	10=8+9	11	12=10+11
1.6	Trích đo thửa đất có diện tích >3000 đến 10000 (m ²)		1.225.385	599	5.436	2.782	1.234.202	236.405	1.470.607	56.424	1.527.031
1.6.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1.021.154	468	1.607	2.249	1.025.478	205.096	1.230.574	49.223	1.279.797
1.6.2	Nội nghiệp	Thửa	204.231	131	3.829	533	208.724	31.309	240.033	7.201	247.234
1.7	Trích đo thửa đất có diện tích >1 - 10 (ha)		1.470.461	719	6.524	3.338	1.481.042	283.685	1.764.727	67.709	1.832.436
1.7.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1.225.384	561	1.929	2.698	1.230.572	246.114	1.476.686	59.067	1.535.753
1.7.2	Nội nghiệp	Thửa	245.077	158	4.595	640	250.470	37.571	288.041	8.641	296.682
1.8	Trích đo thửa đất có diện tích >10 - 50 (ha)		1.593.000	779	7.068	3.616	1.604.463	307.325	1.911.788	73.351	1.985.139
1.8.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1.327.500	608	2.090	2.923	1.333.121	266.624	1.599.745	63.990	1.663.735
1.8.2	Nội nghiệp	Thửa	265.500	171	4.978	693	271.342	40.701	312.043	9.361	321.404
1.9	Trích đo thửa đất có diện tích >50 - 100 (ha)		1.715.538	839	7.611	3.894	1.727.882	330.966	2.058.848	78.993	2.137.841
1.9.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1.429.615	655	2.251	3.148	1.435.669	287.134	1.722.803	68.912	1.791.715
1.9.2	Nội nghiệp	Thửa	285.923	184	5.360	746	292.213	43.832	336.045	10.081	346.126
1.10	Trích đo thửa đất có diện tích >100 - 500 (ha)		1.960.615	959	8.698	4.451	1.974.723	378.247	2.352.970	90.278	2.443.248
1.10.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1.633.846	749	2.572	3.598	1.640.765	328.153	1.968.918	78.757	2.047.675
1.10.2	Nội nghiệp	Thửa	326.769	210	6.126	853	333.958	50.094	384.052	11.522	395.574
1.11	Trích đo thửa đất có diện tích >500 -1000 (ha)		2.205.691	1.078	9.786	5.008	2.221.563	425.527	2.647.090	101.563	2.748.653

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí kiểm tra nghiệm thu (Nhóm III)	Đơn giá sản phẩm (bao gồm chi phí kiểm tra nghiệm thu)
1	2	3	4	5	6	7	8=5+...+7	9	10= 8+9	11	12=10+11
1.1.1.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1.838.076	842	2.894	4.048	1.845.860	369.172	2.215.032	88.601	2.303.633
1.1.1.2	Nội nghiệp	Thửa	367.615	236	6.892	960	375.703	56.355	432.058	12.962	445.020
2	Đất ngoài khu vực đô thị										
2.1	Trích đo thửa đất có diện tích < 100 (m ²)		251.361	185	1.673	856	254.075	48.652	302.727	11.611	314.338
2.1.1	Ngoại nghiệp	Thửa	209.467	144	495	692	210.798	42.160	252.958	10.118	263.076
2.1.2	Nội nghiệp	Thửa	41.894	41	1.178	164	43.277	6.492	49.769	1.493	51.262
2.2	Trích đo thửa đất từ 100 đến 300 (m ²)		298.492	219	1.986	1.017	301.714	57.774	359.488	13.789	373.277
2.2.1	Ngoại nghiệp	Thửa	248.743	171	587	822	250.323	50.065	300.388	12.016	312.404
2.2.2	Nội nghiệp	Thửa	49.749	48	1.399	195	51.391	7.709	59.100	1.773	60.873
2.3	Trích đo thửa đất có diện tích > 300 đến 500 (m ²)		317.474	232	2.096	1.077	320.879	61.471	382.350	14.672	397.022
2.3.1	Ngoại nghiệp	Thửa	265.107	182	623	872	266.784	53.357	320.141	12.806	332.947
2.3.1	Nội nghiệp	Thửa	52.367	50	1.473	205	54.095	8.114	62.209	1.866	64.075
2.4	Trích đo thửa đất có diện tích > 500 đến 1000 (m ²)		386.532	284	2.579	1.320	390.715	74.829	465.544	17.860	483.404
2.4.1	Ngoại nghiệp	Thửa	322.383	222	763	1.067	324.435	64.887	389.322	15.573	404.895
2.4.2	Nội nghiệp	Thửa	64.149	62	1.816	253	66.280	9.942	76.222	2.287	78.509
2.5	Trích đo thửa đất > 1000-3000 (m ²)		529.560	391	3.550	1.812	535.313	102.530	637.843	24.471	662.314

Sit	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí kiểm tra nghiệm thu (Nhóm III)	Đơn giá sản phẩm (bao gồm chi phí kiểm tra nghiệm thu)
1	2	3	4	5	6	7	8=5+. +7	9	10=8+9	11	12=10+11
2.5.1	Ngoại nghiệp	Thửa	441.845	305	1.046	1.463	444.659	88.932	533.591	21.344	554.935
2.5.1	Nội nghiệp	Thửa	87.715	86	2.504	349	90.654	13.598	104.252	3.128	107.380
2.6	Trích đo thửa đất có diện tích >3000 đến 10000 (m ²)		816.923	599	5.436	2.782	825.740	158.116	983.856	37.737	1.021.593
2.6.1	Ngoại nghiệp	Thửa	680.769	468	1.607	2.249	685.093	137.019	822.112	32.884	854.996
2.6.2	Nội nghiệp	Thửa	136.154	131	3.829	533	140.647	21.097	161.744	4.852	166.596
2.7	Trích đo thửa đất có diện tích >1 - 10 (ha)		980.308	719	6.524	3.338	990.889	189.739	1.180.628	45.284	1.225.912
2.7.1	Ngoại nghiệp	Thửa	816.923	561	1.929	2.698	822.111	164.422	986.533	39.461	1.025.994
2.7.1	Nội nghiệp	Thửa	163.385	158	4.595	640	168.778	25.317	194.095	5.823	199.918
2.8	Trích đo thửa đất có diện tích >10 - 50 (ha)		1.062.000	779	7.068	3.616	1.073.463	205.550	1.279.013	49.058	1.328.071
2.8.1	Ngoại nghiệp	Thửa	885.000	608	2.090	2.923	890.621	178.124	1.068.745	42.750	1.111.495
2.8.2	Nội nghiệp	Thửa	177.000	171	4.978	693	182.842	27.426	210.268	6.308	216.576
2.9	Trích đo thửa đất có diện tích >50 - 100 (ha)		1.143.692	839	7.611	3.894	1.156.036	221.362	1.377.398	52.832	1.430.230
2.9.1	Ngoại nghiệp	Thửa	953.077	655	2.251	3.148	959.131	191.826	1.150.957	46.038	1.196.995
2.9.2	Nội nghiệp	Thửa	190.615	184	5.360	746	196.905	29.536	226.441	6.793	233.234
2.10	Trích đo thửa đất có diện tích >100 - 500 (ha)		1.307.076	959	8.698	4.451	1.321.184	252.985	1.574.169	60.379	1.634.548
2.10.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1.089.230	749	2.572	3.598	1.096.149	219.230	1.315.379	52.615	1.367.994
2.10.2	Nội nghiệp	Thửa	217.846	210	6.126	853	225.035	33.755	258.790	7.764	266.554

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí kiểm tra nghiệm thu (Nhóm III)	Đơn giá sản phẩm (bao gồm chi phí kiểm tra nghiệm thu)
1	2	3	4	5	6	7	8=5+.+7	9	10=8+9	11	12=10+11
2.11	Trích đo thửa đất có diện tích >500 -1000 (ha)		1.470.461	1.078	9.786	5.008	1.486.333	284.609	1.770.942	67.926	1.838.868
2.11.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1.225.384	842	2.894	4.048	1.233.168	246.634	1.479.802	59.192	1.538.994
2.11.2	Nội nghiệp	Thửa	245.077	236	6.892	960	253.165	37.975	291.140	8.734	299.874
III	Đo đạc tài sản gắn liền với đất										
1	Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo mục I. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.										
2	Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:										
2.1	- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại mục I (không kể đo lưới). Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.										
2.2	- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Mục I.										
3	Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất										

* Ghi chú:

- Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 01 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% đơn giá tại bảng trên.

6. Đơn giá sản phẩm cấm mốc ranh giới sử dụng đất

Đơn vị tính: Đồng

Sst	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+...+9	11	12=10+11
1	Đục mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc										
1.1	Khó khăn 1	Điểm	1	869.949	384.300	2.846	75.276	155.306	1.487.677	297.535	1.785.212
1.2	Khó khăn 2	Điểm	2	1.130.934	499.590	3.696	110.713	155.306	1.900.239	380.048	2.280.287
1.3	Khó khăn 3	Điểm	3	1.472.222	649.467	4.805	161.350	155.306	2.443.150	488.630	2.931.780
2	Tiếp điểm (có tường vây)										
2.1	Khó khăn 1	Điểm	1	48.178	25.620	148	25.522	77.608	177.076	35.415	212.491
2.2	Khó khăn 2	Điểm	2	57.814	32.025	179	31.903	77.608	199.529	39.906	239.435
2.3	Khó khăn 3	Điểm	3	67.449	38.430	209	39.879	77.608	223.575	44.715	268.290
3	Đo tọa độ, độ cao mốc										
3.1	Đo ngắm										
3.1.1	Máy GPS										
	Khó khăn 1	Điểm	1	668.645	76.860	2.269	74.427	44.693	866.894	173.379	1.040.273
	Khó khăn 2	Điểm	2	816.267	153.720	2.767	91.847	44.693	1.109.294	221.859	1.331.153
	Khó khăn 3	Điểm	3	998.625	269.010	3.376	125.811	44.693	1.441.515	288.303	1.729.818
3.1.2	Máy toàn đạc điện tử										
	Khó khăn 1	Điểm	1	399.450	115.290	983	101.613	44.693	662.029	132.406	794.435
	Khó khăn 2	Điểm	2	477.603	115.290	1.170	127.300	44.693	766.056	153.211	919.267
	Khó khăn 3	Điểm	3	633.910	115.290	1.556	162.139	44.693	957.588	191.518	1.149.106
3.2	Tính toán tọa độ, độ cao										
3.2.1	Đo bằng GPS	Điểm	1-3	231.954		573	2.749	5.588	240.864	48.173	289.037

Sst	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+...+9	11	12=10+11
3.2.2	Đo bằng toàn đạc điện tử	Điểm	1-3	154.636		383	1.833	5.588	162.440	32.488	194.928

*** Ghi chú:**

- Đơn giá trên áp dụng cho việc xây dựng mốc có quy cách quy định tại Phụ lục 05- Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Nếu quy cách mốc ranh giới sử dụng đất có thay đổi thì phải tính lại chi phí cho phù hợp. Nếu không phải đo đạc xác định tọa độ mốc ngoài thực địa thì không áp dụng Mục 2, Mục 3 bảng trên.
- Sản phẩm áp dụng đơn giá trên bao gồm các tài liệu quy định tại Phụ lục 2,3,4,5,6 Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II. Chi phí nhân công

1. Chi phí nhân công xây dựng lưới địa chính

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khố khẩn	Định biên						Định mức	Thành tiền
				NV3	KTV4	KTV6	KS2	KS3			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(5+...+9)x10	
1	Chọn điểm, đồ và chọn mốc bê tông										
1.1	Lao động kỹ thuật	Điểm	1	1		3			1,46	1.420.284	
1.2	Lao động phổ thông	Điểm	1						2,43	444.690	
1.3	Lao động kỹ thuật	Điểm	2	1		3			1,94	1.887.226	
1.4	Lao động phổ thông	Điểm	2						3,24	592.920	
1.5	Lao động kỹ thuật	Điểm	3	1		3			2,51	2.441.720	
1.6	Lao động phổ thông	Điểm	3						4,05	741.150	
1.7	Lao động kỹ thuật	Điểm	4	1		3			3,32	3.229.686	
1.8	Lao động phổ thông	Điểm	4						5,27	964.410	
1.9	Lao động kỹ thuật	Điểm	5	1		3			4,21	4.095.475	
1.10	Lao động phổ thông	Điểm	5						6,89	1.260.870	
2	Xây tường vây										
2.1	Lao động kỹ thuật	Điểm	1	1	2	1			1,35	1.217.728	
2.2	Lao động phổ thông	Điểm	1						4,80	878.400	
2.3	Lao động kỹ thuật	Điểm	2	1	2	1			1,46	1.316.951	
2.4	Lao động phổ thông	Điểm	2						6,30	1.152.900	
2.5	Lao động kỹ thuật	Điểm	3	1	2	1			1,62	1.461.274	
2.6	Lao động phổ thông	Điểm	3						8,40	1.537.200	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Định biên					Định mức	Thành tiền
				NV3	KTV4	KTV6	KS2	KS3		
2.7	Lao động kỹ thuật	Điểm	4	1	2	1			<u>1,89</u>	1.704.820
2.8	Lao động phổ thông	Điểm	4						14,40	2.635.200
2.9	Lao động kỹ thuật	Điểm	5	1	2	1			<u>2,16</u>	1.948.365
2.10	Lao động phổ thông	Điểm	5						16,80	3.074.400
3	Tiếp điểm									
3.1	Lao động kỹ thuật	Điểm	1	1		3			<u>0,27</u>	262.655
3.2	Lao động phổ thông	Điểm	1						0,36	65.880
3.3	Lao động kỹ thuật	Điểm	2	1		3			<u>0,34</u>	330.751
3.4	Lao động phổ thông	Điểm	2						0,36	65.880
3.5	Lao động kỹ thuật	Điểm	3	1		3			<u>0,41</u>	398.847
3.6	Lao động phổ thông	Điểm	3						0,54	98.820
3.7	Lao động kỹ thuật	Điểm	4	1		3			<u>0,51</u>	496.126
3.8	Lao động phổ thông	Điểm	4						0,68	124.440
3.9	Lao động kỹ thuật	Điểm	5	1		3			<u>0,68</u>	661.502
3.10	Lao động phổ thông	Điểm	5						0,68	124.440
4	Đo đạc									
4.1	Lao động kỹ thuật	Điểm	1	1		2	1	1	<u>0,67</u>	839.452
4.2	Lao động phổ thông	Điểm	1						0,45	82.350
4.3	Lao động kỹ thuật	Điểm	2	1		2	1	1	<u>0,81</u>	1.014.860
4.4	Lao động phổ thông	Điểm	2						0,63	115.290
4.5	Lao động kỹ thuật	Điểm	3	1		2	1	1	<u>0,98</u>	1.227.856
4.6	Lao động phổ thông	Điểm	3						1,26	230.580
4.7	Lao động kỹ thuật	Điểm	4	1		2	1	1	<u>1,22</u>	1.528.555

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Định biên					Định mức	Thành tiền
				NV3	KTV4	KTV6	KS2	KS3		
4.8	Lao động phổ thông	Điểm	4						2,25	411.750
4.9	Lao động kỹ thuật	Điểm	5	1		2	1	1	1,90	2.380.537
4.10	Lao động phổ thông	Điểm	5						2,80	512.400
5	Tính toán bình sai	Điểm	1-5				1	1	0,80	361.380
6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Điểm	1-5	1		2	1	1	0,18	225.525

*** Ghi chú:**

- Nội dung công việc, Định biên, Định mức căn cứ Bảng 1 Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

I	Chi tiết cho từng nội dung công việc
---	--------------------------------------

1.1 Công tác chuẩn bị

1.1.1	Lao đồng kỹ thuật	1-5	1	2	1	1.173.547	1,02	2,03	4,5	22,28	40,5	1.197.018	2.382.300	5.280.962	26.146.627	47.528.654
1.1.2	Lao đồng phổ thông	1-5				183.000	0,62	1,24	2,75	13,62	24,75	113.460	226.920	503.250	2.492.460	4.529.250
1.2	Lưới đo vẽ															
1.2.1	Lao đồng kỹ thuật	1	2	2	1	1.422.699	2,34	2,81	3,73	12,33	22,42	3.329.116	3.997.784	5.306.667	17.541.879	31.896.912
1.2.2	Lao đồng kỹ thuật	2	2	2	1	1.422.699	2,81	3,37	4,48	14,8	26,9	3.997.784	4.794.496	6.373.692	21.055.945	38.270.603
1.2.3	Lao đồng kỹ thuật	3	2	2	1	1.422.699	3,37	4,04	5,38	17,75	32,28	4.794.496	5.747.704	7.654.121	25.252.907	45.924.724
1.2.4	Lao đồng kỹ thuật	4	2	2	1	1.422.699	4,04	4,85	6,45	21,31	38,74	5.747.704	6.900.090	9.176.409	30.317.716	55.115.359
1.2.5	Lao đồng kỹ thuật	5	2	2	1	1.422.699	4,84	5,81	7,75			6.885.863	8.265.881	11.025.917		

1.3.1	Lao động kỹ thuật		1	2		569.080	19,62	18	30	82,5	187,5	11.165.350	10.243.440	17.072.400	46.949.100	106.702.500
1.3.2	Lao động phổ thông	1				183.000	19,62	18	30	82,5	187,5	3.590.460	3.294.000	5.490.000	15.097.500	34.312.500
1.3.3	Lao động kỹ thuật	2	2			569.080	23,54	21,6	36	99	225	13.396.143	12.292.128	20.486.880	56.338.920	128.043.000
1.3.4	Lao động phổ thông	2				183.000	23,54	21,6	36	99	225	4.307.820	3.952.800	6.588.000	18.117.000	41.175.000
1.3.5	Lao động kỹ thuật	3	2			569.080	28,25	33,44	43,2	118,8	270	16.076.510	19.030.035	24.584.256	67.606.704	153.651.600
1.3.6	Lao động phổ thông	3				183.000	28,25	33,44	43,2	118,8	270	5.169.750	6.119.520	7.905.600	21.740.400	49.410.000
1.3.7	Lao động kỹ thuật	4	2			569.080	33,9	52,3	58,32	142,56	324	19.291.812	29.762.884	33.188.746	81.128.045	184.381.920
1.3.8	Lao động phổ thông	4				183.000	33,9	52,3	58,32	142,56	324	6.203.700	9.570.900	10.672.560	26.088.480	59.292.000
1.3.9	Lao động kỹ thuật	5	2			569.080	40,68	70,61	78,73			23.150.174	40.182.739	44.803.668		
1.3.10	Lao động phổ thông	5				183.000	40,68	70,61	78,73			7.444.440	12.921.630	14.407.590		

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Kh6 khẩn	Định biên			Lương nhóm	Định mức các loại tỷ lệ (công nhóm/ mảnh)										Thành tiền			
				KTV4	KTV6	KTV10		1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000				
1.4.1	Lao động kỹ thuật		1	2	2	1	1.422.699	7,75	12,35	23,75	76,98	139,95	11.025.917	17.570.333	33.789.101	109.519.369	199.106.725				
1.4.2	Lao động phổ thông		1				183.000	3,72	4,94	9,5	30,8	56	680.760	904.020	1.738.500	5.636.400	10.248.000				
1.4.3	Lao động kỹ thuật		2	2	2	1	1.422.699	9,3	14,81	27,99	92,37	167,94	13.231.101	21.070.172	39.821.345	131.414.707	238.928.070				
1.4.4	Lao động phổ thông		2				183.000	4,65	5,93	11,2	36,96	67,2	850.950	1.085.190	2.049.600	6.763.680	12.297.600				
1.4.5	Lao động kỹ thuật		3	2	2	1	1.422.699	11,16	17,78	33,08	110,84	201,53	15.877.321	25.295.588	47.062.883	157.691.957	286.716.529				
1.4.6	Lao động phổ thông		3				183.000	5,58	7,12	13,23	44,35	80,64	1.021.140	1.302.960	2.421.090	8.116.050	14.757.120				
1.4.7	Lao động kỹ thuật		4	2	2	1	1.422.699	13,32	22,76	43	133,01	241,83	19.049.940	32.380.629	61.176.057	189.233.194	344.051.299				
1.4.8	Lao động phổ thông		4				183.000	6,7	11,39	21,5	53,22	96,77	1.226.100	2.084.370	3.934.500	9.739.260	17.708.910				
1.4.9	Lao động kỹ thuật		5	2	2	1	1.422.699	16,07	27,32	55,9			22.862.773	38.868.137	79.528.874						
1.4.10	Lao động phổ thông		5				183.000	8,04	13,66	27,95			1.471.320	2.499.780	5.114.850						
1.5	Đổi soạn, kiểm tra																				
1.5.1	Lao động kỹ thuật		1		1		284.540	2,27	5,73	9,73	26,29	59,74	645.906	1.630.414	2.768.574	7.480.557	16.998.420				
1.5.2	Lao động phổ thông		1				183.000	1,48	2,3	3,89	10,52	23,91	270.840	420.900	711.870	1.925.160	4.375.530				
1.5.3	Lao động kỹ thuật		2		1		284.540	2,84	6,89	11,47	31,55	71,69	808.094	1.960.481	3.263.674	8.977.237	20.398.673				
1.5.4	Lao động phổ thông		2				183.000	1,85	2,75	4,59	12,63	28,69	338.550	503.250	839.970	2.311.290	5.250.270				
1.5.5	Lao động kỹ thuật		3		1		284.540	3,85	8,26	13,55	37,85	86,03	1.095.479	2.350.300	3.855.517	10.769.839	24.478.976				
1.5.6	Lao động phổ thông		3				183.000	2,5	3,3	5,42	15,15	34,43	457.500	603.900	991.860	2.772.450	6.300.690				
1.5.7	Lao động kỹ thuật		4		1		284.540	5,22	12,47	20,77	45,42	103,23	1.485.299	3.548.214	5.909.896	12.923.807	29.373.064				
1.5.8	Lao động phổ thông		4				183.000	3,39	8,1	13,5	18,17	41,31	620.370	1.482.300	2.470.500	3.325.110	7.559.730				
1.5.9	Lao động kỹ thuật		5		1		284.540	6,59	14,96	33,24			1.875.119	4.256.718	9.458.110						
1.5.10	Lao động phổ thông		5				183.000	4,28	9,72	21,6			783.240	1.778.760	3.952.800						
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất																				
1.6.1	Lao động kỹ thuật		1		1		284.540	7,01	8,51	14,19	46,01	83,65	1.994.625	2.421.435	4.037.623	13.091.685	23.801.771				
1.6.2	Lao động phổ thông		1				183.000	7,01	8,51	14,19	46,01	83,65	1.282.830	1.557.330	2.596.770	8.419.830	15.307.950				
1.6.3	Lao động kỹ thuật		2		1		284.540	8,42	10,04	16,73	55,21	100,38	2.395.827	2.856.782	4.760.354	15.709.453	28.562.125				
1.6.4	Lao động phổ thông		2				183.000	8,42	10,04	16,73	55,21	100,38	1.540.860	1.837.320	3.061.590	10.103.430	18.369.540				

[illegible]

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Định biên			Lương nhóm	Định mức các loại tỷ lệ (công nhóm / mảnh)					Thành tiền					
				KTV4	KTV6	KTV10		1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	
1.1 Về bản đồ số																		
1.1.1	Lao động kỹ thuật		1		2		569.080	4,59	7,96	18,05	22,25	28,92	2.612,077	4.529,877	10.271,894	12.662,030	16.457,794	
1.1.2	Lao động kỹ thuật		2		2		569.080	5,61	9,95	21,66	30,04	39,05	3.192,539	5.662,346	12.326,273	17.095,163	22.222,574	
1.1.3	Lao động kỹ thuật		3		2		569.080	6,63	12,44	26	40,55	52,72	3.773,000	7.079,355	14.796,080	23.076,194	30.001,898	
1.1.4	Lao động kỹ thuật		4		2		569.080	7,99	15,55	20,83	54,74	71,16	4.546,949	8.849,194	11.853,936	31.151,439	40.495,733	
1.1.5	Lao động kỹ thuật		5		2		569.080	9,61	19,44	26,05			5.468,859	11.062,915	14.824,534			
1.2	Nhập thông tin thửa đất		1-5		1		284.540	6,19	14	19,6	25,48	21,56	1.761,303	3.983,560	5.576,984	7.250,079	6.134,682	
1.3	Lập số mục kê		1-5		1		284.540	0,35	1,65	2,22	2	1,8	99,589	469,491	631,679	569,080	512,172	
1.4	Biên tập và in BDDC theo DVHC		1-5		1		284.540	0,6	0,68	0,77	0,85	1	170,724	193,487	219,096	241,859	284,540	
1.5	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất		1-5		1		284.540	7,54	15	22	19,8	29,7	2.145,432	4.268,100	6.259,880	5.633,892	8.450,838	
1.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu		1-5		2		569.080	1,63	2,94	4,94	8,31	12,46	927,600	1.673,095	2.811,255	4.729,055	7.090,737	
1.7	Lấy xác nhận hồ sơ		1-5		1		284.540	0,6	0,8	1,1	1,7	2	170,724	227,632	312,994	483,718	569,080	
1.8	Giao nộp sản phẩm		1-5		2		569.080	0,63	0,85	1,27	1,7	2	358,520	483,718	722,732	967,436	1.138,160	
2	Tổng chi phí nhân công nội nghiệp cho các nội dung công việc tại Mục I Phần II Bảng này																	
2.1	Khó khăn 1	Hà	1										1.319,355	633,158	268,065	36,152	11,288	
2.2	Khó khăn 2	Hà	2										1.412,229	678,457	288,609	41,078	12,890	
2.3	Khó khăn 3	Hà	3										1.505,103	735,138	313,307	47,724	15,051	
2.4	Khó khăn 4	Hà	4										1.628,935	805,931	283,886	56,696	17,966	
2.5	Khó khăn 5	Hà	5										1.776,440	894,480	313,592	22,083	6,717	

* Ghi chú:

- Nội dung công việc, Định biên, Định mức căn cứ Bảng 2 Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Chi phí nhân công số hóa và chuyển đổi hệ tọa độ bản đồ địa chính

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung công việc	Khố khẩn	Định biên			Lương nhóm	Định mức theo tỷ lệ bản đồ					Thành tiền			
			KTV6	KS2	KS3		1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7x8	13=7x9	14=7x10	15=7x11	
1	Số hóa bản đồ địa chính (Công/Mảnh)														
1.1	Quét tài liệu	1-5	1			204.709	0,40	0,40	0,40	0,40	81.884	81.884	81.884	81.884	
1.2	Số hóa nội dung bản đồ														
1.2.1	Lao động kỹ thuật	1	1			204.709	3,51	6,65	12,70	23,23	718.529	1.361.315	2.599.804	4.755.390	
1.2.2	Lao động kỹ thuật	2	1			204.709	4,03	7,65	14,61	26,71	824.977	1.566.024	2.990.798	5.467.777	
1.2.3	Lao động kỹ thuật	3	1			204.709	4,64	8,80	16,80	30,72	949.850	1.801.439	3.439.111	6.288.660	
1.2.4	Lao động kỹ thuật	4	1			204.709	5,34	10,12	19,32	35,33	1.093.146	2.071.655	3.954.978	7.232.369	
1.2.5	Lao động kỹ thuật	5	1			204.709	6,14	11,64	22,22		1.256.913	2.382.813	4.548.634	-	
1.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1-5	1			204.709	0,51	0,60	0,68	0,77	104.402	122.825	139.202	157.626	
1.4	Phục vụ KTVT	1-5	1			204.709	1,00	1,00	1,00	1,50	204.709	204.709	204.709	307.064	
1.5	Giao nộp sản phẩm	1-5	1			204.709	0,63	0,85	1,27	1,70	128.967	174.003	259.980	348.005	
2	Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000														
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (Công/Điểm nắn)	1-5		1	1	405.879	1,00	1,00	1,00	1,00	405.879	405.879	405.879	405.879	
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (Công/mảnh)														
2.2.1	Nắn chuyển														
2.2.1.1	Lao động kỹ thuật	1	1			204.709	2,24	2,80	3,50	5,50	458.548	573.185	716.482	1.125.900	
2.2.1.2	Lao động kỹ thuật	2	1			204.709	2,56	3,20	4,00	6,00	524.055	655.069	818.836	1.228.254	
2.2.1.3	Lao động kỹ thuật	3	1			204.709	2,88	3,60	4,50	6,50	589.562	736.952	921.191	1.330.609	
2.2.1.4	Lao động kỹ thuật	4	1			204.709	3,20	4,00	5,00	7,00	655.069	818.836	1.023.545	1.432.963	

Stt	Nội dung công việc	Khó khăn	Định biên			Lương nhóm	Định mức theo tỷ lệ bản đồ					Thành tiền			
			KTV6	KS2	KS3		1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	
2.2.1.5	Lao động kỹ thuật	5	1			204.709	3,68	4,60	5,75		753.329	941.661	1.177.077		
2.2.2	Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ	1-5	1			204.709	0,43	0,60	0,77	0,94	88.025	122.825	157.626	192.426	
2.2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1-5	1			204.709	0,51	0,60	0,68	0,77	104.402	122.825	139.202	157.626	
2.2.4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	1-5	1			204.709	1,00	1,00	1,00	1,50	204.709	204.709	204.709	307.064	
2.2.5	Giao nộp sản phẩm	1-5	1			204.709	0,63	0,85	1,27	1,70	128.967	174.003	259.980	348.005	
3	Cộng chi phí nhân công số hóa bản đồ địa chính														
3.1	Lao động kỹ thuật	1									1.238.489	1.944.736	3.285.579	5.649.968	
3.2	Lao động kỹ thuật	2									1.344.938	2.149.445	3.676.574	6.362.356	
3.3	Lao động kỹ thuật	3									1.469.811	2.384.860	4.124.886	7.183.239	
3.4	Lao động kỹ thuật	4									1.613.107	2.655.076	4.640.753	8.126.947	
3.5	Lao động kỹ thuật	5									1.776.874	2.966.233	5.234.409		
4	Cộng chi phí nhân công chuyển đổi hệ tọa độ bản đồ địa chính dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000														
4.1	Lao động kỹ thuật	1									1.390.529	1.603.427	1.883.878	2.536.900	
4.2	Lao động kỹ thuật	2									1.456.036	1.685.310	1.986.232	2.639.254	
4.3	Lao động kỹ thuật	3									1.521.543	1.767.194	2.088.587	2.741.609	
4.4	Lao động kỹ thuật	4									1.587.050	1.849.077	2.190.941	2.843.963	
4.5	Lao động kỹ thuật	5									1.685.310	1.971.903	2.344.473		
5	Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính đồng thời														
5.1	Lao động kỹ thuật	1									2.524.617	3.425.337	5.030.255	8.029.242	
5.2	Lao động kỹ thuật	2									2.696.573	3.711.929	5.523.604	8.843.984	
5.3	Lao động kỹ thuật	3									2.886.952	4.029.228	6.074.271	9.767.222	

Stt	Nội dung công việc	Khó khăn	Định biên			Lương nhóm	Định mức theo tỷ lệ bán đồ					Thành tiền				
			KTV6	KS2	KS3		1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000		
5.4	Lao động kỹ thuật	4										3.095.755	4.381.328	6.692.492	10.813.285	
5.5	Lao động kỹ thuật	5										3.357.783	4.815.311	7.439.680		

*** Ghi chú:**

- Nội dung công việc, Định biên, Định mức căn cứ Bảng 3 Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Chi phí nhân công Số hóa và Chuyển đổi hệ tọa độ bán đồ địa chính chi có chi phí lao động kỹ thuật, không có chi phí lao động phổ thông.

Stt	Nội dung công việc	Khó khăn	Đơn vị tính	Định biên			Lương nhóm	Định mức theo tỷ lệ bán đồ						Thành tiền					
				KTV4	KTV6	KTV10		1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000		
2.1.1	Lao động kỹ thuật	1	Mảnh bán đồ		1		227.632	3,51	6,65	12,70	23,23			798.988	1.513.753	2.890.926	5.287.891		
2.1.2	Lao động kỹ thuật	2	Mảnh bán đồ		1		227.632	4,03	7,65	14,61	26,71			917.357	1.741.385	3.325.704	6.080.051		
2.1.3	Lao động kỹ thuật	3	Mảnh bán đồ		1		227.632	4,64	8,80	16,80	30,72			1.056.212	2.003.162	3.824.218	6.992.855		
2.1.4	Lao động kỹ thuật	4	Mảnh bán đồ		1		227.632	5,34	10,12	19,32	35,33			1.215.555	2.303.636	4.397.850	8.042.239		
2.1.5	Lao động kỹ thuật	5	Mảnh bán đồ		1		227.632	6,14	11,64	22,22				1.397.660	2.649.636	5.057.983			
2.2	Lập bản vẽ bán đồ địa chính (công/100 thửa chính lý)																		
2.2.1	Lao động kỹ thuật	1	Thửa		1	1	511.884	1,63	0,55	0,67	1,40	2,20		8.344	2.815	3.430	7.166		11.261
2.2.2	Lao động kỹ thuật	2	Thửa		1	1	511.884	2,03	0,69	0,89	1,62	2,42		10.391	3.532	4.556	8.293		12.388
2.2.3	Lao động kỹ thuật	3	Thửa		1	1	511.884	2,17	0,92	1,11	2,16	2,96		11.108	4.709	5.682	11.057		15.152
2.2.4	Lao động kỹ thuật	4	Thửa		1	1	511.884	3,66	1,24	1,39	2,38	3,18		18.735	6.347	7.115	12.183		16.278
2.2.5	Lao động kỹ thuật	5	Thửa		1	1	511.884	4,61	1,61	1,94				23.598	8.241	9.931			
2.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa chính lý)	1-5	Thửa		1		227.632	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00		6.829	6.829	6.829	6.829		6.829
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công/100 thửa chính lý)	1-5	Thửa		1		227.632	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60		5.918	5.918	5.918	5.918		5.918
2.5	Biên tập bán đồ và in (công nhóm/mảnh)	1-5	Mảnh		1		227.632	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00		136.579	154.790	175.277	193.487		227.632
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1-5	Mảnh		1		227.632	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00		136.579	182.106	250.395	386.974		455.264
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	1-5	Mảnh		2		455.264	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00		286.816	386.974	578.185	773.949		910.528

* Ghi chú:

- Nội dung công việc, Định biên, Định mức căn cứ Bảng 4 Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/07/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Chi phí nhân công nội nghiệp của công việc đo đạc chính lý bán đồ địa chính chỉ có chi phí lao động kỹ thuật, không có chi phí lao động phổ thông.

5. Chi phí nhân công trích đo địa chính thửa đất

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Loại đất	Đơn vị tính	Định biên		Lương nhóm	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (Công nhóm/thửa)												Thành tiền					
			KTV4	KTV6		<100 (m ²)	100-300 (m ²)	>300-500 (m ²)	>500-1000 (m ²)	>1000-3000 (m ²)	>3000-1000 (m ²)	<100 (m ²)	100-300 (m ²)	>300-500 (m ²)	>500-1000 (m ²)	>1000-3000 (m ²)	>3000-10000 (m ²)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=6x7	14=6x8	15=6x9	16=6x10	17=6x11	18=6x12						
1 Đất đô thị																							
1.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1	2	818.232	1,92	2,28	2,42	2,96	4,06	6,24	1.571.005	1.865.569	1.980.121	2.421.967	3.322.022	5.105.768						
1.2	Nội nghiệp	Thửa	1	2	654.586	0,48	0,57	0,6	0,74	1,02	1,56	314.201	373.114	392.752	484.394	667.678	1.021.154						
2 Đất ngoài khu vực đô thị																							
2.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1	2	818.232	1,28	1,52	1,62	1,97	2,7	4,16	1.047.337	1.243.713	1.325.536	1.611.917	2.209.226	3.403.845						
2.2	Nội nghiệp	Thửa	1	2	654.586	0,32	0,38	0,4	0,49	0,67	1,04	209.468	248.743	261.834	320.747	438.573	680.769						
3	Các thửa đất lớn hơn 01 ha (tính theo định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m2 đến 10.000 m2)																>01 - 10 (ha)	>10 - 50 (ha)	>50 - 100 (ha)	>100 - 500 (ha)	>500 -1000 (ha)		
3.1 Đất đô thị																							
3.1.1	Ngoại nghiệp	Thửa				1,2	1,3	1,4	1,6	1,8		6.126.921	6.637.498	7.148.075	8.169.228	9.190.382							
3.1.2	Nội nghiệp	Thửa				1,2	1,3	1,4	1,6	1,8		1.225.385	1.327.500	1.429.616	1.633.847	1.838.077							
3.2 Đất ngoài khu vực đô thị																							
3.2.1	Ngoại nghiệp	Thửa				1,2	1,3	1,4	1,6	1,8		4.084.614	4.424.999	4.765.383	5.446.152	6.126.921							
3.2.2	Nội nghiệp	Thửa				1,2	1,3	1,4	1,6	1,8		816.923	885.000	953.077	1.089.231	1.225.385							

* Ghi chú:

- Loại đất, Định biên, Định mức theo quy mô diện tích thửa căn cứ Bảng 5 Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/07/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

6. Chi phí nhân công cắm mốc ranh giới sử dụng đất

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định hiện quy định tại Bảng 1 - Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường				Định mức quy định tại Bảng 2 - Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường				Định mức tính theo Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Hệ số 0,7)				Thành tiền			
			KS5	KS2	KTV6	LX3	Khó khăn 1	Khó khăn 2	Khó khăn 3	Khó khăn 1	Khó khăn 2	Khó khăn 3	Khó khăn 1	Khó khăn 2	Khó khăn 3	Khó khăn 1	Khó khăn 2	Khó khăn 3
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=0,7x8	12=0,7x9	13=0,7x10	14=(4+..+7)x11	15=(4+..+7)x12	16=(4+..+7)x13			
1	Đúc mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc																	
1.1	Lao động kỹ thuật	Điểm		1	2	1	1,3	1,69	2,2	0,91	1,183	1,54	869.949	1.130.934	1.472.222			
1.2	Lao động phổ thông	Điểm					3	3,9	5,07	2,1	2,73	3,549	384.300	499.590	649.467			
2	Tiếp điểm (có tường vữa)																	
2.1	Lao động kỹ thuật	Điểm			2	1	0,1	0,12	0,14	0,07	0,084	0,098	48.178	57.814	67.449			
2.2	Lao động phổ thông	Điểm					0,2	0,25	0,3	0,14	0,175	0,21	25.620	32.025	38.430			
3	Đo tọa độ, độ cao mốc																	
3.1	Đo ngắm																	
3.1.1	Máy GPS																	
3.1.1.1	Lao động kỹ thuật	Điểm		1	3	1	0,77	0,94	1,15	0,539	0,658	0,805	668.645	816.267	998.625			
3.1.1.2	Lao động phổ thông	Điểm					0,6	1,2	2,1	0,42	0,84	1,47	76.860	153.720	269.010			
3.1.2	Máy toàn đạc điện tử																	
3.1.2.1	Lao động kỹ thuật	Điểm		1	3	1	0,46	0,55	0,73	0,322	0,385	0,511	399.450	477.603	633.910			
3.1.2.2	Lao động phổ thông	Điểm					0,9	0,9	0,9	0,63	0,63	0,63	115.290	115.290	115.290			
3.2	Tính toán tọa độ, độ cao																	
3.2.1	Đo bằng GPS	Điểm		1	1		0,6	0,6	0,6	0,42	0,42	0,42	231.954	231.954	231.954			

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên quy định tại Bảng 1 - Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường				Định mức quy định tại Bảng 2 - Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường			Định mức tính theo Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Hệ số 0,7)			Thành tiền		
			KSS	KS2	KTV6	LX3	Khó khăn 1	Khó khăn 2	Khó khăn 3	Khó khăn 1	Khó khăn 2	Khó khăn 3	Khó khăn 1	Khó khăn 2	Khó khăn 3
3.2.2	Đo bằng toàn đặc diện từ	Điểm		1	1		0,4	0,4	0,4	0,28	0,28	0,28	154.636	154.636	154.636

* Ghi chú:

- Nội dung công việc, Định mức căn cứ theo Bảng 1, Bảng 2 Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22/08/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Định mức căn cứ theo Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Chi phí nhân công của công việc tính toán tọa độ, độ cao chỉ có chi phí lao động kỹ thuật, không có chi phí lao động phổ thông.

7. Bảng lương ngày lao động kỹ thuật và lao động phổ thông

Lương cơ sở : 1.490.000									
Stt	Bậc lương	Hệ số lương	Lương cấp bậc	Phụ cấp lưu động (Hệ số 0,4)	Phụ cấp trách nhiệm (Hệ số 0,2 tính cho tổ đội 05 người)	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn (Tỷ lệ 23,5%)	Hệ số thời tiết	Lương tháng (26 ngày)	Lương ngày (đồng/ngày)
1	2	3	$4 = 3 \times 1.490.000$	$5 = 0,4 \times 1.490.000$	$6 = 0,5/5 \times 1.490.000$	$7 = 23,5\% \times 4$	8	9	$10 = 9/26$
I	Ngoại nghiệp								
1	Kỹ sư								
1.1	KS1	2,34	3.486.600	596.000	59.600	819.351	1,25	6.201.939	238.536
1.2	KS2	2,67	3.978.300	596.000	59.600	934.901	1,25	6.961.001	267.731
1.3	KS3	3,00	4.470.000	596.000	59.600	1.050.450	1,25	7.720.063	296.926
1.4	KS4	3,33	4.961.700	596.000	59.600	1.166.000	1,25	8.479.125	326.120
1.5	KS5	3,66	5.453.400	596.000	59.600	1.281.549	1,25	9.238.186	355.315
1.6	KS6	3,99	5.945.100	596.000	59.600	1.397.099	1,25	9.997.249	384.510
2	Kỹ thuật viên								
2.1	KTV3	2,26	3.367.400	596.000	59.600	791.339	1,25	6.017.924	231.459
2.2	KTV4	2,46	3.665.400	596.000	59.600	861.369	1,25	6.477.961	249.152
2.3	KTV5	2,66	3.963.400	596.000	59.600	931.399	1,25	6.937.999	266.846
2.4	KTV6	2,86	4.261.400	596.000	59.600	1.001.429	1,25	7.398.036	284.540
2.5	KTV7	3,06	4.559.400	596.000	59.600	1.071.459	1,25	7.858.074	302.234
2.6	KTV8	3,26	4.857.400	596.000	59.600	1.141.489	1,25	8.318.111	319.927
2.7	KTV9	3,46	5.155.400	596.000	59.600	1.211.519	1,25	8.778.149	337.621

Sit	Bậc lương	Hệ số lương	Lương cấp bậc	Phụ cấp lưu động (Hệ số 0,4)	Phụ cấp trách nhiệm (Hệ số 0,2 tính cho tổ đội 05 người)	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kính phí công đoàn (Tỷ lệ 23,5%)	Hệ số thời tiết	Lương tháng (26 ngày)	Lương ngày (đồng/ngày)
1	2	3	4 = 3 x 1.490.000	5 = 0,4 x 1.490.000	6 = 0,5/5 x 1.490.000	7 = 23,5% x 4	8	9	10 = 9/26
2.8	KTV10	3,66	5.453.400	596.000	59.600	1.281.549	1,25	9.238.186	355.315
2.9	KTV11	3,86	5.751.400	596.000	59.600	1.351.579	1,25	9.698.224	373.009
2.10	KTV12	4,06	6.049.400	596.000	59.600	1.421.609	1,25	10.158.261	390.702
3	Lái xe								
3.1	LX3	1,36	2.026.400	596.000		476.204	1,00	3.098.604	119.177
II	Nội nghiệp								
I	Kỹ sư								
1.1	KS1	2,34	3.486.600	596.000	59.600	819.351	1,00	4.961.551	190.829
1.2	KS2	2,67	3.978.300	596.000	59.600	934.901	1,00	5.568.801	214.185
1.3	KS3	3,00	4.470.000	596.000	59.600	1.050.450	1,00	6.176.050	237.540
1.4	KS4	3,33	4.961.700	596.000	59.600	1.166.000	1,00	6.783.300	260.896
1.5	KS5	3,66	5.453.400	596.000	59.600	1.281.549	1,00	7.390.549	284.252
1.6	KS6	3,99	5.945.100	596.000	59.600	1.397.099	1,00	7.997.799	307.608
1.7	KS7	4,32	6.436.800	596.000	59.600	1.512.648	1,00	8.605.048	330.963
1.8	KS8	4,65	6.928.500	596.000	59.600	1.628.198	1,00	9.212.298	354.319
2	Kỹ thuật viên								
2.1	KTV3	2,26	3.367.400	596.000	59.600	791.339	1,00	4.814.339	185.167
2.2	KTV4	2,46	3.665.400	596.000	59.600	861.369	1,00	5.182.369	199.322

Stt	Bậc lương	Hệ số lương	Lương cấp bậc	Phụ cấp lưu động (Hệ số 0,4)	Phụ cấp trách nhiệm (Hệ số 0,2 tính cho tổ đội 05 người)	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn (Tỷ lệ 23,5%)	Hệ số thời tiết	Lương tháng (26 ngày)	Lương ngày (đồng/ngày)
1	2	3	$4 = 3 \times 1.490.000$	$5 = 0,4 \times 1.490.000$	$6 = 0,5/5 \times 1.490.000$	$7 = 23,5\% \times 4$	8	9	$10 = 9/26$
2.3	KTV5	2,66	3.963.400	596.000	59.600	931.399	1,00	5.550.399	213.477
2.4	KTV6	2,86	4.261.400	596.000	59.600	1.001.429	1,00	5.918.429	227.632
2.5	KTV7	3,06	4.559.400	596.000	59.600	1.071.459	1,00	6.286.459	241.787
2.6	KTV8	3,26	4.857.400	596.000	59.600	1.141.489	1,00	6.654.489	255.942
2.7	KTV9	3,46	5.155.400	596.000	59.600	1.211.519	1,00	7.022.519	270.097
2.8	KTV10	3,66	5.453.400	596.000	59.600	1.281.549	1,00	7.390.549	284.252
2.9	KTV11	3,86	5.751.400	596.000	59.600	1.351.579	1,00	7.758.579	298.407
2.10	KTV12	4,06	6.049.400	596.000	59.600	1.421.609	1,00	8.126.609	312.562
3	Lái xe								
3.1	NV3	1,36	2.026.400	596.000		476.204	1,00	3.098.604	119.177
III	Nội nghiệp (không tính phụ cấp lưu động)								
1	Kỹ sư								
1.1	KS1	2,34	3.486.600		59.600	819.351	1,00	4.365.551	167.906
1.2	KS2	2,67	3.978.300		59.600	934.901	1,00	4.972.801	191.262
1.3	KS3	3,00	4.470.000		59.600	1.050.450	1,00	5.580.050	214.617
1.4	KS4	3,33	4.961.700		59.600	1.166.000	1,00	6.187.300	237.973
1.5	KS5	3,66	5.453.400		59.600	1.281.549	1,00	6.794.549	261.329
1.6	KS6	3,99	5.945.100		59.600	1.397.099	1,00	7.401.799	284.685

Sst	Bậc lương	Hệ số lương	Lương cấp bậc	Phụ cấp lưu động (Hệ số 0,4)	Phụ cấp trách nhiệm (Hệ số 0,2 tính cho tổ đội 05 người)	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn (Tỷ lệ 23,5%)	Hệ số thời tiết	Lương tháng (26 ngày)	Lương ngày (đồng/ngày)
1	2	3	4 = 3 x 1.490.000	5 = 0,4 x 1.490.000	6 = 0,5/5 x 1.490.000	7 = 23,5% x 4	8	9	10 = 9/26
1.7	KS7	4,32	6.436.800		59.600	1.512.648	1,00	8.009.048	308.040
1.8	KS8	4,65	6.928.500		59.600	1.628.198	1,00	8.616.298	331.396
2	Kỹ thuật viên								
2.1	KTV3	2,26	3.367.400		59.600	791.339	1,00	4.218.339	162.244
2.2	KTV4	2,46	3.665.400		59.600	861.369	1,00	4.586.369	176.399
2.3	KTV5	2,66	3.963.400		59.600	931.399	1,00	4.954.399	190.554
2.4	KTV6	2,86	4.261.400		59.600	1.001.429	1,00	5.322.429	204.709
2.5	KTV7	3,06	4.559.400		59.600	1.071.459	1,00	5.690.459	218.864
2.6	KTV8	3,26	4.857.400		59.600	1.141.489	1,00	6.058.489	233.019
2.7	KTV9	3,46	5.155.400		59.600	1.211.519	1,00	6.426.519	247.174
2.8	KTV10	3,66	5.453.400		59.600	1.281.549	1,00	6.794.549	261.329
2.9	KTV11	3,86	5.751.400		59.600	1.351.579	1,00	7.162.579	275.484
2.10	KTV12	4,06	6.049.400		59.600	1.421.609	1,00	7.530.609	289.639
IV	Lương lao động phổ thông								183.000

* Ghi chú:

- Hệ số lương theo cấp bậc kỹ thuật thực hiện theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.
- Các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương bao gồm: Phụ cấp lưu động, Phụ cấp trách nhiệm, các khoản bảo hiểm bắt buộc theo chế độ, kinh phí công đoàn.

- + Phụ cấp lưu động: Áp dụng hệ số 0,4 theo quy định tại Mục b Khoản 2 Phần II Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ.
- + Phụ cấp trách nhiệm: Áp dụng hệ số 0,2 cho tổ đội đo đạc gồm 05 người theo quy định tại Mục c Khoản 2 Phần II Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ.
- + Các khoản bảo hiểm bắt buộc gồm: Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Tổng mức đóng hàng tháng theo quy định là 21,5%, chi tiết như sau:
 - Bảo hiểm xã hội: Mức đóng hàng tháng là 17% theo quy định tại Điểm 2.1 Khoản 2 Điều 5 Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
 - Bảo hiểm y tế : Mức đóng hàng tháng là 3% theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
 - Bảo hiểm thất nghiệp : Mức đóng hàng tháng là 1% theo quy định tại Khoản 2 Điều 14 Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
 - Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp: Mức đóng hàng tháng là 0,5% theo quy định tại Khoản 1 Điều 22 Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
- Kinh phí công đoàn: Mức đóng hàng tháng là 2% theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ.
- Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức theo quy định tại Điểm 4.1 Mục 4 Phần I Định mức kinh tế kỹ thuật ban hành tại Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (áp dụng hệ số 1,25).